

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN TIẾN DŨNG

**HỖ TRỢ ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN CÓ
VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN NAY**

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số : 60.38.01.07

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. HOÀNG PHƯỚC HIỆP

HÀ NỘI, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của tôi, dưới sự hướng dẫn của PGS.TS. Hoàng Phước Hiệp. Các số liệu, tư liệu được sử dụng trong Luận văn đều có nguồn gốc rõ ràng, trích dẫn trung thực. Nếu sai, tôi xin chịu mọi trách nhiệm.

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

Nguyễn Tiến Dũng

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI	6
1.1. Một số khái niệm cơ bản	6
1.2. Vai trò của các biện pháp hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	9
1.3. Nội dung cơ bản và các tiêu chí đánh giá pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	13
1.4. Yêu cầu hoàn thiện pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	22
Chương 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI	31
2.1. Giai đoạn trước Luật Đầu tư 2005	31
2.2. Giai đoạn Luật Đầu tư 2005	36
2.3. Luật Đầu tư 2014, quy định hỗ trợ đầu tư và triển vọng	44
Chương 3: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI	50
3.1. Phương hướng hoàn thiện pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	50
3.2. Một số giải pháp tiếp tục hoàn thiện pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	56
KẾT LUẬN	71
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	73

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
APEC	Asia-Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương
AFTA	ASEAN Free Trade Area	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các nước Đông Nam Á
ASEM	Asia – Europe Meeting	Diễn đàn hợp tác Á - Âu
BIT	Bilateral Investment Treaty	Hiệp định đầu tư song phương
BỘ KH&ĐT		Bộ Kế hoạch và Đầu tư
BTA	Bilateral Trade Agreement	Hiệp định thương mại song phương
CNXH		Chủ nghĩa Xã hội
CNH-HĐH		Công nghiệp hoá - hiện đại hoá
DAĐT		Dự án đầu tư
ĐLDM		Đường lối đổi mới
ĐUQT		Điều ước quốc tế
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GTSX		Giá trị sản xuất
HTĐT		Hỗ trợ đầu tư
IGA	Investment Guarantee Agreement	Hiệp định bảo đảm đầu tư
IIA	International Investment Agreement	Hiệp định đầu tư quốc tế
ISCID	International Settlement Centre of Investment Disputes	Trung tâm giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế
KHĐT		Kế hoạch đầu tư
KHPT		Kế hoạch phát triển
KT-XH		Kinh tế - xã hội
LLLĐ		Lực lượng lao động
LPQT		Luật pháp quốc tế
MFN	Most-Favored Nation	Quy chế tối huệ quốc
NICs	Newly Industrializing Countries	Các nước công nghiệp mới
NQTW		Nghị quyết Trung ương
NT	Nation Treatment	Quy chế đối xử quốc gia

OECD	Organization for Economic Cooperation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
PLVN		Pháp luật Việt Nam
QPPL		Quy phạm pháp luật
R&D	Research & Development	Hoạt động nghiên cứu và triển khai
TCTK		Tổng cục Thống kê
TPP	Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement	Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương
TRIMS	Trade-related Investment Measures	Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại
TTXTĐT		Trung tâm xúc tiến đầu tư
VBQPPL		Văn bản quy phạm pháp luật
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại thế giới
XHCN		Xã hội chủ nghĩa

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hỗ trợ đầu tư nói chung và hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng là một chế định không thể thiếu trong pháp luật về đầu tư của mỗi quốc gia trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, có vai trò quan trọng trong việc định hướng, khuyến khích hay hạn chế đối với các dự án đầu tư nước ngoài, nhằm phát huy các tác động tích cực, hạn chế những tác động tiêu cực của khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Ở Việt Nam, dự án đầu tư có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là đối tượng điều chỉnh của pháp luật, trước hết và trực tiếp là Luật đầu tư, các luật chuyên ngành và nhiều các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội của Việt Nam, trước năm 2005, chế định về hỗ trợ đầu tư nói chung và hỗ trợ đầu tư đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng của Việt Nam chưa được quy định cụ thể trong các văn bản pháp quy, mà chỉ có thể nhận diện được đâu đó trong các chính sách khuyến khích đầu tư. Cùng với tiến trình mở cửa thu hút các dự án FDI và hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài, chế định về hỗ trợ đầu tư đã chính thức được luật hóa cùng với sự ra đời của Luật Đầu tư năm 2005 và hiện nay là Luật Đầu tư năm 2014.

Thực tiễn gần 30 năm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam, khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài luôn là khu vực phát triển năng động và đóng vai trò tích cực trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế. Kết quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài thời gian qua về cơ bản đã đáp ứng yêu cầu đặt ra của Việt Nam về thu hút vốn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, tiếp thu công nghệ và kinh nghiệm quản lý. Khu vực kinh tế FDI không những khẳng định là một bộ phận quan trọng của

nền kinh tế mà còn góp phần thúc đẩy đổi mới thủ tục hành chính và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường của Việt Nam.

Pháp luật về đầu tư nói chung và các quy định về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng thời gian qua là một trong những tác nhân quan trọng mang lại những thành tựu nói trên.

Tuy nhiên, trong bối cảnh mới của tình hình kinh tế thế giới và khu vực, Việt Nam tham gia ký kết, gia nhập nhiều hiệp định song phương và đa phương; với sự khan hiếm của dòng vốn đầu tư quốc tế; sự cạnh tranh gay gắt trong thu hút và khuyến khích đầu tư của các quốc gia trong khu vực... đặt ra đòi hỏi của việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sao cho vừa bảo đảm sự phù hợp với thông lệ quốc tế, các cam kết song phương và đa phương của Việt Nam, vừa bảo đảm nâng cao tính cạnh tranh của môi trường đầu tư nước ta, khuyến khích và thu hút được các dự án chất lượng cao phục vụ mục tiêu phát triển và phát triển bền vững đất nước.

Vì vậy, việc nghiên cứu đề tài ***“Hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo pháp luật Việt Nam hiện nay”*** mang tính cấp thiết, không những về lý luận, mà còn là đòi hỏi của thực tiễn nhằm điều tiết và nâng cao hiệu quả hoạt động thu hút, quản lý và vận hành các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, đóng góp tích cực vào mục tiêu pháp triển kinh tế nhanh và bền vững, sớm đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Trong thời gian qua, có một số tác giả có các công trình nghiên cứu về Luật Đầu tư và Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, ít nhiều liên quan tới đề tài của cao học viên, như: Luận án Tiến sĩ luật học “Cơ chế điều chỉnh pháp luật trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam” năm 1996 của Hoàng Phước Hiệp; Luận án Tiến sĩ luật học “Cơ sở khoa học của việc hoàn thiện khung pháp luật đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam” năm 1996 của Lê Mạnh Tuấn; Luận án Tiến sĩ luật học “Sự hình thành và phát triển của Luật Đầu

tư nước ngoài trong hệ thống luật Việt Nam” năm 2002 của Đỗ Nhất Hoàng; Luận án Tiến sĩ luật học “Hoàn thiện pháp luật về đầu tư trực tiếp nước ngoài trong xu hướng nhất thể hóa pháp luật về đầu tư ở Việt Nam” năm 2003 của Nguyễn Khắc Định; Luận án Tiến sĩ luật học “Pháp luật Việt Nam về các biện pháp bảo đảm và khuyến khích đầu tư trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế” năm 2009 của Dương Nguyệt Nga.

Các công trình nghiên cứu chủ yếu đề cập đến khía cạnh cơ chế điều chỉnh pháp luật đầu tư nước ngoài, pháp luật đầu tư nước ngoài hoặc quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Tuy nhiên, tính đến nay, theo tìm hiểu của cao học viên chưa có công trình nào nghiên cứu một cách có hệ thống, chuyên sâu và toàn diện về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo pháp luật Việt Nam.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của Luận văn là trên cơ sở nghiên cứu các quy định về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo pháp luật Việt Nam hiện nay, đánh giá những đóng góp của chính sách hỗ trợ đầu tư đối với kết quả thu hút và những đóng góp của khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thời gian vừa qua, dự báo xu hướng phát triển và kiến nghị phương hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Các quy định của pháp luật Việt Nam về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu dưới góc độ luật kinh tế. Hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo pháp luật Việt Nam hiện nay, được hiểu là các quy định được công bố và khẳng định ở ba cấp độ khác nhau: thứ nhất, đạo luật về đầu tư và đầu tư trực tiếp nước ngoài và các văn bản hướng dẫn thi hành; thứ hai các chế định điều chỉnh hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn

đầu tư trực tiếp nước ngoài được quy định trong một số đạo luật chuyên ngành; thứ ba, một số điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, điều chỉnh hoạt động hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.

Về thời gian, luận văn nghiên cứu các chế định hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ năm 1987, khi Luật đầu tư nước ngoài được Quốc hội ban hành, đến nay.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Luận văn được trình bày dựa trên cơ sở nghiên cứu các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, các văn bản pháp luật của Nhà nước, các đánh giá, nhận định của chuyên gia về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.

Luận văn sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, phương pháp hệ thống, tổng hợp, phân tích, so sánh, dự báo để nghiên cứu vấn đề hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của pháp luật Việt Nam trong thời gian qua.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Luận văn đi vào hệ thống hóa và làm rõ thêm những vấn đề liên quan đến pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với tư cách là một công cụ hữu hiệu điều chỉnh, nâng cao chất lượng hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế nhanh và bền vững.

Việc nghiên cứu đề tài “Hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo pháp luật Việt Nam hiện nay” không những có ý nghĩa về mặt lý luận, mà còn đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn nhằm tăng khả năng cạnh tranh của môi trường đầu tư Việt Nam, khuyến khích thu hút có chọn lọc các dự án FDI chất lượng cao phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế bền vững của Việt Nam.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, Luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Chương 2: Thực trạng pháp luật Việt Nam về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Chương 3: Phương hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

1.1. Một số khái niệm cơ bản

1.1.1. Hỗ trợ đầu tư

Hỗ trợ đầu tư là một thuật ngữ được biết đến nhiều trong những năm gần đây khi mà Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu, khi mà các chính sách bảo hộ, trợ giá... dần bị bãi bỏ theo các cam kết hợp tác song phương và đa phương.

Hỗ trợ đầu tư là một trong ba công cụ chủ yếu, hữu hiệu và thường được sử dụng nhất (hỗ trợ đầu tư, ưu đãi đầu tư và bảo đảm đầu tư) nhằm thể hiện thông điệp của nước tiếp nhận đầu tư đối với việc khuyến khích đầu tư hoặc hạn chế đầu tư. Trong đó: Chế định về Ưu đãi đầu tư là các quy định về được giảm trừ một số nghĩa vụ hoặc được hưởng một số quyền lợi đối với nhà đầu tư mà người khác không được hưởng; Bảo đảm đầu tư là các cam kết của chính phủ về việc bảo đảm quyền tài sản, quyền được bồi thường thỏa đáng theo thỏa thuận trong những trường hợp bất khả kháng và bảo đảm các quyền chính đáng, hợp pháp khác của nhà đầu tư không bị xâm phạm; Hỗ trợ đầu tư là những quy định về việc nhà nước tham gia hỗ trợ toàn bộ hoặc một phần một số hạng mục công việc mà lẽ ra thuộc trách nhiệm của nhà đầu tư nhằm tạo điều kiện dễ dàng hơn, thuận lợi hơn, hiệu quả hơn cho nhà đầu tư trong việc triển khai dự án đầu tư.

Hỗ trợ đầu tư trong Luật Đầu tư năm 2005 được diễn giải trong 5 điều, đó là: Hỗ trợ chuyển giao công nghệ (Điều 40); Hỗ trợ đào tạo (Điều 41); Hỗ trợ và khuyến khích phát triển dịch vụ đầu tư (Điều 42); Hỗ trợ đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (Điều 43); Hỗ trợ thị thực xuất cảnh, nhập cảnh (Điều 44) [40].

Năm 2014, Luật Đầu tư tiếp tục được sửa đổi, bổ sung một số điều, trong đó, hỗ trợ đầu tư được quy định trong 3 điều: Điều 19 quy định về các hình thức hỗ trợ đầu tư; Điều 20 quy định về hỗ trợ phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; Điều 21 quy định về

hỗ trợ phát triển nhà ở và công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế [40].

Có thể thấy, cùng với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, thuật ngữ “hỗ trợ đầu tư” đã được đưa ra và khái quát ngày càng rõ nét trong Luật Đầu tư của Việt Nam. Hỗ trợ đầu tư trong nghiên cứu của cao học viên được hiểu là toàn bộ sự giúp đỡ, ủng hộ, tạo điều kiện theo hướng dễ dàng hơn, thuận lợi hơn, hiệu quả hơn từ phía Nhà nước, tổ chức hay cá nhân có thẩm quyền hoặc được giao quyền đối với nhà đầu tư trong việc nghiên cứu, tìm kiếm cơ hội đầu tư; xây dựng, hoàn thiện dự án; đăng ký cấp phép và triển khai đầu tư... được pháp luật quy định và bảo đảm thực hiện.

1.1.2. Dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

**** Dự án đầu tư:***

Dự án đầu tư, theo Luật Đầu tư năm 2014, là tập hợp đề xuất bỏ vốn trung hạn hoặc dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định [40]. Cũng theo Luật Đầu tư năm 2014, Dự án đầu tư được phân ra thành Dự án đầu tư mở rộng và dự án đầu tư mới. Trong đó, dự án đầu tư mở rộng là dự án đầu tư phát triển dự án đang hoạt động đầu tư kinh doanh bằng cách mở rộng quy mô, nâng cao công suất, đổi mới công nghệ, giảm ô nhiễm hoặc cải thiện môi trường; dự án đầu tư mới là dự án thực hiện lần đầu hoặc dự án hoạt động độc lập với dự án đang thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

**** Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI):***

Theo Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), FDI là nguồn vốn đầu tư được thực hiện nhằm thu về những lợi ích lâu dài cho doanh nghiệp hoạt động ở một nền kinh tế khác với nền kinh tế thuộc đất nước của nhà đầu tư. Mục đích của nhà đầu tư là giành được quyền quản lý doanh nghiệp đó [69].

Theo Diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên Hợp quốc (UNCTAD), Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một khoản đầu tư dài hạn và phản ánh lợi ích lâu dài từ sự kiểm soát của nhà đầu tư nước ngoài hoặc công ty mẹ đối với các xí nghiệp của mình ở một nền kinh tế khác [81].

Theo Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), đầu tư trực tiếp nước ngoài xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở một nước khác (nước thu hút đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó. Phương diện quản lý là thứ để phân biệt FDI với các công cụ tài chính khác [85].

Theo Luật Đầu tư 2005 của Việt Nam, FDI là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư và trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư đó theo quy định [40].

Ngoài ra còn có nhiều khái niệm khác được đưa ra với các cách tiếp cận và diễn giải khác nhau, tuy nhiên các khái niệm về FDI có những sự tương đồng nhất định về chủ thể, mục đích, phương thức hoạt động. Có thể khái quát, FDI là một loại hình của đầu tư quốc tế, trong đó người chủ sở hữu vốn đồng thời là người trực tiếp tham gia điều hành và quản lý hoạt động sử dụng vốn. Về thực chất FDI là sự đầu tư của các cá nhân, công ty (hầu hết là các công ty xuyên quốc gia và đa quốc gia) nhằm xây dựng các cơ sở, chi nhánh ở nước ngoài và làm chủ toàn bộ hay từng phần cơ sở đó. Đây là loại hình đầu tư, trong đó chủ đầu tư nước ngoài tham gia đóng góp một số vốn đủ lớn vào việc sản xuất hoặc cung cấp dịch vụ và cho phép họ trực tiếp tham gia quản lý, điều hành đối tượng đầu tư nhằm mục đích thu được lợi nhuận cao hơn qua việc triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài.

** Dự án có vốn FDI (dự án FDI):*

Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được hiểu là những đề xuất bỏ vốn và trực tiếp tham gia quản lý vốn trung hạn hoặc dài hạn của *Nhà đầu tư nước ngoài* (cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài) để tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh tại nước sở tại (nước tiếp nhận đầu tư).

1.1.3. Hỗ trợ đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Hỗ trợ đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là toàn bộ các quy phạm pháp luật điều chỉnh các hoạt động giúp đỡ, ủng hộ, tạo điều kiện theo hướng dễ dàng hơn, thuận lợi hơn, hiệu quả hơn từ phía Nhà nước, tổ chức hay cá nhân có thẩm quyền hoặc được giao quyền đối với nhà đầu tư nước ngoài

trong việc nghiên cứu, tìm kiếm cơ hội đầu tư; xây dựng, hoàn thiện dự án; đăng ký cấp phép và triển khai dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài...

Nói một cách khác, Hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là những biện pháp tích cực, chủ động từ phía Chính phủ nước tiếp nhận đầu tư nhằm giúp đỡ, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, các dự án đầu tư. Các biện pháp này thường được áp dụng trong trường hợp xảy ra những khó khăn, những bất lợi, những rủi ro đối với nhà đầu tư nước ngoài trong những dự án, những lĩnh vực, những địa bàn mà nước tiếp nhận đầu tư khuyến khích đầu tư.

Trước năm 2005, hệ thống pháp luật về đầu tư của Việt Nam được chia thành hai lĩnh vực điều chỉnh chính bao gồm các hoạt động đầu tư trong nước và các hoạt động đầu tư nước ngoài. Để phù hợp với hội nhập kinh tế quốc tế, tạo ra một sân chơi bình đẳng cho hoạt động đầu tư trong nước và hoạt động đầu tư nước ngoài, Luật Đầu tư 2005 (thường được gọi là Luật Đầu tư chung) đã được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2005 thể hiện tư tưởng thống nhất mới về các hoạt động đầu tư. Tất cả các dự án đầu tư đều chịu sự điều chỉnh của Luật Đầu tư chung, trong đó các dự án được hưởng các biện pháp hỗ trợ đầu tư như nhau nếu có cùng tiêu chí lĩnh vực đầu tư và địa bàn đầu tư. Điều này được tiếp tục kế thừa và phát triển trong Luật Đầu tư 2014, được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội Khóa XIII, ngày 26/11/2014. Tuy nhiên, việc áp dụng các biện pháp hỗ trợ đầu tư như nhau mà không tính đến các yếu tố đặc thù của dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đôi khi cũng là một trở lực trong việc huy động nguồn ngoại lực đầu tư vào phát triển kinh tế đất nước. Do vậy cũng cần có nghiên cứu, đánh giá để có giải pháp hoàn thiện pháp luật về hỗ trợ đầu tư sao cho vừa không phân biệt đối xử, vừa khuyến khích thu hút được các dự án FDI chất lượng cao.

1.2. Vai trò của các biện pháp hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.2.1. Góp phần tăng cường thu hút các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Pháp luật về đầu tư là điều kiện bảo đảm một hành lang pháp lý cho hoạt động đầu tư. Với sự khan hiếm của nguồn lực trong nước, trước những đòi hỏi của nhu cầu đầu tư, các quốc gia đều hướng tới việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư, hướng tới tạo lập một môi trường đầu tư hấp dẫn, thu hút được nhiều các dự án đầu tư nước ngoài chất lượng cao. Trong đó, các biện pháp hỗ trợ đầu tư sẽ góp phần tạo lập những sắc thái đặc thù dựa trên những định hướng chiến lược và tính toán chủ quan của nước tiếp nhận đầu tư để có được một môi trường đầu tư hấp dẫn phục vụ tốt nhất mục tiêu phát triển đất nước.

Mục tiêu của nhà đầu tư nước ngoài là lợi nhuận, lợi thế độc quyền, chi phối về kinh tế, chính trị..., vì vậy trước khi quyết định đầu tư vào quốc gia nào, lĩnh vực nào, họ nghiên cứu rất kỹ các yếu tố liên quan đến khả năng đạt mục tiêu của dự án đầu tư nhằm tìm kiếm lợi nhuận từ lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh và lợi thế độc quyền. Bên cạnh việc tìm hiểu những điều kiện cần thiết cho sản xuất như cơ sở hạ tầng, nguyên, nhiên, vật liệu, lao động, máy móc thiết bị... các nhà đầu tư còn xem xét khả năng tiêu thụ sản phẩm, các quy định của pháp luật về đầu tư đặc biệt là các biện pháp hỗ trợ đầu tư trước những rủi ro và nguy cơ tiềm ẩn ở một môi trường đầu tư mới.

Các chính sách liên quan đến đầu tư, trong đó có các biện pháp hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài hướng tới sự hài hòa giữa quyền lợi của nước sở tại và quyền lợi của các nhà đầu tư nước ngoài sẽ khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài có thiện chí triển khai dự án đầu tư, cũng như đầu tư mở rộng dự án nhằm thu được lợi ích kinh tế cao hơn.

Có nhiều tranh luận về vai trò và tính hữu dụng của các biện pháp hỗ trợ đầu tư như là một công cụ để khuyến khích hoặc không khuyến khích thu hút đầu tư vào những ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn... nhất định. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu đang diễn ra mạnh mẽ, mỗi quốc gia đều ký kết và gia nhập ngày càng nhiều các điều ước quốc tế, bên cạnh hệ thống pháp luật về đầu tư của quốc gia mình, mỗi nước đều phải thực hiện các cam kết quốc tế về đầu tư mà mình đã ký kết mà thông thường đều hướng tới việc hạn chế hoặc bãi bỏ các chế định về phân biệt đối xử, bảo hộ, trợ cấp,... đầu tư. Đây là một trong

những lý do khiến nhiều Chính phủ hướng tới các biện pháp hỗ trợ đầu tư để tăng khả năng cạnh tranh của môi trường đầu tư.

Hỗ trợ đầu tư đang thực sự trở thành một trong những chế định có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong pháp luật về đầu tư nhằm khuyến khích, nâng cao hiệu quả, bảo đảm chất lượng thu hút các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của nhiều quốc gia. Trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu, Bên cạnh những biện pháp bảo đảm và ưu đãi đầu tư, các chế định về hỗ trợ đầu tư đã chính thức được luật hóa trong Luật Đầu tư năm 2005. Qua 10 năm triển khai thực hiện, các chế định về hỗ trợ đầu tư đã góp phần cải thiện và tăng cường khả năng cạnh tranh của môi trường đầu tư của Việt Nam trong thu hút các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài.

1.2.2. Thể hiện thiện chí và thái độ của Chính phủ nước tiếp nhận đầu tư đối với các nhà đầu tư nước ngoài và dự án của họ

Pháp luật là sản phẩm hoạt động của nhà nước, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị, hay giai cấp nắm quyền trong xã hội. Nhà nước ban hành pháp luật và sử dụng công cụ pháp luật để quản lý, điều chỉnh các quan hệ xã hội. Tương tự như vậy, pháp luật đầu tư là hệ thống các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện và quản lý hoạt động đầu tư. Thông qua việc nghiên cứu pháp luật đầu tư, đặc biệt là với các cam kết hỗ trợ đầu tư, các nhà đầu tư sẽ cơ bản nắm được thái độ và thiện chí của Chính phủ nước tiếp nhận đầu tư.

Các biện pháp hỗ trợ đầu tư là các biện pháp được quy định trong pháp luật nhằm giúp đỡ, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư trong việc nghiên cứu tìm kiếm cơ hội đầu tư, triển khai dự án đầu tư, cũng như trong việc hạn chế, khắc phục những khó khăn trong triển khai dự án đầu tư của họ. Các biện pháp hỗ trợ đầu tư là một sự cam kết chủ động, tự nguyện được luật hóa từ phía Chính phủ nước tiếp nhận đầu tư trong việc hỗ trợ nhà đầu tư là một sự thể hiện cơ bản, rõ nét nhất về thiện chí, thái độ của Chính phủ nước tiếp nhận đầu tư đối với các nhà đầu tư và dự án của họ.

Các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là những nhà đầu tư lần đầu triển khai dự án đầu tư tại một quốc gia khác sẽ có những quan ngại nhất định về môi

trường đầu tư, những rủi ro tiềm ẩn, sự thiện chí, cũng như những hỗ trợ có thể nhận được từ Chính phủ nước tiếp nhận đầu tư. Các biện pháp hỗ trợ đầu tư là một sự thể hiện rõ nét thái độ, sự cam kết, thiện chí của nước chủ nhà với các nhà đầu tư nước ngoài và dự án của họ, góp phần không nhỏ làm tăng niềm tin của nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư và chính quyền nước tiếp nhận đầu tư, sẽ ảnh hưởng tích cực tới việc ra quyết định triển khai dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài.

1.2.3. Công cụ hữu hiệu điều tiết hoạt động đầu tư, cơ cấu lại nền kinh tế

Các biện pháp hỗ trợ đầu tư không chỉ là công cụ khuyến khích thu hút số lượng nhiều hơn các dự án và dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, đây còn là một công cụ hữu hiệu để điều tiết và lựa chọn các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài bảo đảm chất lượng dự án, chất lượng nhà đầu tư và hướng chúng vào những ngành nghề, địa bàn phù hợp với định hướng và mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nước chủ nhà. Tùy thuộc vào mục tiêu chiến lược của đất nước ở từng thời kỳ, chính phủ nước tiếp nhận đầu tư sẽ có những biện pháp hỗ trợ đầu tư phù hợp với những ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn ưu tiên khuyến khích đầu tư như chuẩn bị cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực, đầu tư các ngành phụ trợ, tổ hợp cung ứng nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào... để hướng các nhà đầu tư nước ngoài theo hướng mà quốc gia đó đã định.

Song song với những biện pháp hỗ trợ đầu tư mà quốc gia tiếp nhận đầu tư dành cho các nhà đầu tư nước ngoài thì thông thường nước tiếp nhận đầu tư cũng đặt ra những tiêu chí nhất định đối với nhà đầu tư nước ngoài và dự án của họ về lượng vốn đầu tư, tạo việc làm, công nghệ chuyển giao, tiêu thụ sản phẩm... để bảo đảm chất lượng dự án đầu tư đáp ứng được các yêu cầu của nước chủ nhà. Điều này cũng giúp nước tiếp nhận đầu tư chủ động trong việc điều tiết hoạt động dòng tư, thu hút các nhà đầu tư và dự án triển khai đầu tư bảo đảm chất lượng, việc hỗ trợ đầu tư là đúng đối tượng góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách hợp lý.

Như vậy, trên cơ sở mục tiêu chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội ở từng giai đoạn, những yêu cầu điều chỉnh cơ cấu của nền kinh tế, chính phủ nước chủ nhà có thể thông qua việc xác định các lĩnh vực, địa bàn cần khuyến

khích đầu tư, sử dụng các biện pháp hỗ trợ đầu tư để điều tiết hoạt động thu hút đầu tư góp phần cơ cấu lại nền kinh tế theo đích hướng chủ quan của mình. Nhà đầu tư nước ngoài sẽ lựa chọn đầu tư vào những địa bàn, lĩnh vực được khuyến khích đầu tư để nhận được nhiều hơn sự hỗ trợ từ nước chủ nhà nhưng đồng thời điều này cũng giúp nước chủ nhà chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng mục tiêu, phát triển đồng đều, hợp lý, bền vững nền kinh tế.

1.3. Nội dung cơ bản và các tiêu chí đánh giá pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.3.1. Nội dung cơ bản của pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Trong bối cảnh khu vực hóa và toàn cầu hóa diễn ra ngày càng mạnh mẽ, các mối quan hệ kinh tế phát triển đa dạng làm tăng tính chình thể, ràng buộc lẫn nhau của nền kinh tế thế giới. Trước sự khan hiếm về các nguồn lực phục vụ tăng trưởng, phát triển kinh tế đất nước cũng như sự giới hạn về khả năng đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng và phức tạp của người tiêu dùng, mỗi quốc gia đều có xu hướng tìm kiếm sự bù đắp từ các yếu tố ngoại lực. Các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, đặc biệt là các dự án chất lượng cao, dự án khai thác hiệu quả các lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của quốc gia luôn là mục tiêu hướng đến của hầu hết các chính phủ.

Để có thể thu hút các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, trước hết quốc gia tiếp nhận đầu tư phải xây dựng được một hành lang pháp lý bảo đảm sự điều chỉnh, tổ chức, quản lý đối với hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài, phù hợp với những mục đích mà Nhà nước và xã hội đặt ra. Trong đó, các biện pháp hỗ trợ đầu tư có vai trò ngày càng quan trọng đối với việc cải thiện, tăng khả năng cạnh tranh của môi trường đầu tư, khuyến khích thu hút và điều tiết hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài khi mà các nước phải thực hiện các cam kết về bãi bỏ việc phân biệt đối xử, ưu đãi, trợ cấp, trợ giá bất bình đẳng.

Hỗ trợ đầu tư là toàn bộ sự giúp đỡ, ủng hộ, tạo điều kiện theo hướng dễ dàng hơn, thuận lợi hơn, hiệu quả hơn từ phía Nhà nước, tổ chức hay cá nhân có thẩm quyền hoặc được giao quyền đối với nhà đầu tư trong việc nghiên cứu, tìm kiếm cơ hội đầu tư; xây dựng, hoàn thiện dự án; đăng ký cấp phép và triển khai

dự án đầu tư... được pháp luật quy định và bảo đảm thực hiện. Các biện pháp này thường được áp dụng trong trường hợp phòng ngừa những khó khăn, bất lợi, rủi ro đối với nhà đầu tư, hoặc với những dự án, lĩnh vực, địa bàn mà Chính phủ khuyến khích đầu tư. Các biện pháp hỗ trợ thường liên quan đến cơ sở hạ tầng, cung ứng các dịch vụ, chính sách ngoại hối, hỗ trợ tín dụng, hỗ trợ thủ tục hành chính, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ thông tin...

Với những chế tài không phân biệt đối xử trong các điều ước quốc tế mà các quốc gia tham gia ký kết hoặc gia nhập, các biện pháp hỗ trợ đầu tư đối với các dự án đầu tư quy định trong pháp luật đầu tư được áp dụng chung cho cả dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và dự án đầu tư của nhà đầu tư trong nước. Các dự án đầu tư có cùng tiêu chí về lĩnh vực, ngành nghề và địa bàn đầu tư thì được hưởng các hỗ trợ đầu tư như nhau không phân biệt là nhà đầu tư trong nước hay nhà đầu tư nước ngoài.

Với chủ trương xây dựng và lấp đầy các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế để hình thành và phát triển các khu sản xuất tập trung nên hầu hết các nước đều hỗ trợ đầu tư một phần hoặc toàn bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, giải phóng mặt bằng, tái định cư... đối với các dự án đầu tư vào các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế. Các nhà đầu tư cũng thường được hỗ trợ các dịch vụ nghiên cứu khả thi, thông tin thị trường, tư vấn dịch vụ, quản lý, hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo.

Chính phủ mỗi nước cũng thường chú trọng hỗ trợ thủ tục hành chính thuận lợi cho các nhà đầu tư. Tuy nhiên, để khuyến khích thu hút các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt mục tiêu, pháp luật về hỗ trợ đầu tư không thể chỉ là những ghi nhận chung chung trong các đạo luật mà cần được quy định một cách cụ thể, nhất quán và phải có cơ chế thực thi có hiệu quả.

1.3.2. Các tiêu chí đánh giá pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

** Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của pháp luật về hỗ trợ đầu tư với hệ thống pháp luật nói chung*

Trước hết có thể khẳng định việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia là một hiện tượng mang tính tất

yếu khách quan, đặc biệt là trong xu thế ngày nay khi mà mỗi quốc gia đều theo đuổi mục tiêu hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu. Trong bối cảnh phân công lao động, phân khúc thị trường, phân chuỗi giá trị sản phẩm... đang diễn ra mạnh mẽ trên phạm vi khu vực và toàn cầu càng làm gia tăng sự dịch chuyển đầu tư quốc tế. Sự cạnh tranh trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài giữa các quốc gia càng trở nên gay gắt, đặc biệt là trong thu hút các nhà đầu tư, các dự án đầu tư chất lượng cao.

Pháp luật là một phương tiện quan trọng bậc nhất để điều chỉnh các quan hệ xã hội, tổ chức, quản lý đời sống kinh tế - xã hội, bảo đảm cho xã hội ổn định, phát triển, phù hợp với những mục đích mà Nhà nước và xã hội đặt ra, pháp luật về đầu tư nói chung và pháp luật về hỗ trợ đầu tư nói riêng cũng chính là công cụ để nhà nước quản lý và điều tiết hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nằm trong hệ thống pháp luật nói chung, trong những năm qua pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thể chế hóa đường lối đổi mới, đẩy mạnh hợp tác, huy động mọi nguồn lực cho mục tiêu phát triển đất nước của Đảng và Nhà nước, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, thu hút được một nguồn lực đầu tư trực tiếp nước ngoài quan trọng, bổ sung một phần đáng kể nhu cầu đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Tính thống nhất của pháp luật là đòi hỏi tất yếu không chỉ đối với mỗi ngành luật mà còn đối với cả hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia. Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đã chỉ rõ cần phải hướng tới mục tiêu “Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân” [6]. Tính thống nhất của hệ thống pháp luật được hiểu là sự thống nhất trên cả hai phương diện hình thức và nội dung, vừa bảo đảm trật tự trên - dưới, thứ bậc, ừa bảo đảm không mâu thuẫn, chồng chéo.

Muốn pháp luật là cơ sở để hướng dẫn hành vi, thống nhất hành vi của các chủ thể khi tham gia vào các quan hệ pháp luật, tạo lập trật tự, hệ thống pháp

luật của một quốc gia nói chung phải bảo đảm tính thống nhất. Chỉ trong điều kiện hệ thống pháp luật bảo đảm sự thống nhất mới tránh được việc các chủ thể lựa chọn hành vi nào có lợi cho mình khi họ tham gia vào các quan hệ pháp luật và điều này tạo nên sự xung đột trong hành vi xử sự của các chủ thể pháp luật, là căn nguyên của sự xung đột pháp luật. Tính thống nhất của hệ thống pháp luật phản ánh tính thống nhất của hệ thống khách thể mà chúng điều chỉnh, rộng hơn là phản ánh sự thống nhất của thị trường, sự thống nhất của một quốc gia.

Về mặt nội dung, trước tiên, tính thống nhất của pháp luật đòi hỏi pháp luật về hỗ trợ đầu tư phải bảo đảm sự nhất quán. Điều này thể hiện ở chỗ các chế định về hỗ trợ đầu tư trong các văn bản pháp luật trong cùng một lĩnh vực, hoặc trong nhiều lĩnh vực khác nhau, đều thống nhất trong việc xác lập mô hình hành vi. Tránh tình trạng văn bản luật thì đưa ra nhưng xuống đến văn bản hướng dẫn thi hành luật lại không cụ thể, đồng thời, các quy định hỗ trợ đầu tư trong văn bản luật và văn bản có giá trị pháp lý thấp hơn luật đều phải phù hợp với Hiến pháp. Mặt khác, pháp luật phải bảo đảm thực hiện quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của chủ thể. Ví dụ, quyền được hưởng sự hỗ trợ của nhà đầu tư và dự án đầu tư của họ phải được bảo đảm trong luật và các văn bản dưới luật. Các văn bản pháp luật phải quy định trách nhiệm cụ thể cho các cơ quan nhà nước tạo mọi điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư thực hiện được quyền thụ hưởng sự hỗ trợ theo pháp luật của mình.

Về phương diện hình thức, tính thống nhất của pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài còn được thể hiện qua cấu trúc, cách sắp xếp, phân loại thứ bậc, hiệu lực của quy phạm pháp luật. Cũng là các quy phạm cùng điều chỉnh về hỗ trợ đầu tư, nhưng tính thống nhất đòi hỏi những quy phạm pháp luật được quy định trong Luật Đầu tư phải là quy định khái quát chung cao nhất, các luật chuyên ngành có liên quan, thứ nữa là các quy phạm pháp luật chứa đựng trong các VBQPPL khác cần phải đảm bảo sự phù hợp, nhất quán. Nói một cách khác, phải bảo đảm sự thống nhất trong phát luật về hỗ trợ đầu tư và tính thống nhất trong toàn bộ hệ thống pháp luật.

Công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN đòi hỏi phải có một hệ thống pháp luật khoa học, đồng bộ và thống nhất, bảo đảm một cơ chế, bộ máy

vận hành tốt, trong đó bao gồm cả pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Ngay từ giai đoạn soạn thảo, ban hành VBQPPL, mà trước hết là các đạo luật, pháp lệnh, tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật đối với các dự án, dự thảo VBQPPL phải được bảo đảm. Đây phải được coi là một nguyên tắc, một yêu cầu quan trọng trong quy trình lập pháp, lập quy. Bởi lẽ, việc chỉnh lý những sai sót, những mâu thuẫn của các dự án, dự thảo đang trong giai đoạn soạn thảo sẽ dễ dàng hơn. Hơn nữa, việc bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật sẽ hạn chế tối đa khả năng gây thiệt hại cho Nhà nước và xã hội, xâm hại các quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân.

** Bảo đảm tính công khai, minh bạch của pháp luật về các biện pháp hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài*

Quy phạm pháp luật là một loại quy phạm đặc thù, có ý nghĩa bắt buộc và được đảm bảo thực hiện bằng nhiều biện pháp trong đó có cưỡng chế nhà nước. Quy phạm pháp luật quy định các quy tắc xử sự chung, làm phát sinh, thay đổi các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật tương ứng. Để một quy phạm pháp luật có hiệu lực, bên cạnh những yêu cầu, tiêu chí cơ bản như tính hợp hiến, hợp pháp còn yêu cầu về việc đảm bảo tính công khai, minh bạch.

Tính công khai của văn bản quy phạm pháp luật là việc đảm bảo cho mọi người được quyền tiếp cận các quy định và biết về nội dung văn bản quy phạm pháp luật đó. Tính minh bạch là tính rõ ràng, rành mạch, thông suốt và đúng đắn của hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, hay còn được hiểu là tính rõ ràng, tính ổn định và tính có thể dự đoán trước. Công khai, minh bạch để bất kỳ người dân nào cũng có thể hiểu một cách dễ dàng, hiểu đúng, thống nhất giữa các quy phạm pháp luật, qua đó các đối tượng điều chỉnh của văn bản quy phạm pháp luật đó có thể biết mình được pháp luật cho phép làm gì, không làm gì, tránh việc vi phạm pháp luật vì không biết rõ pháp luật hiện hành.

Trong một nhà nước pháp quyền, một quốc gia dân chủ, yêu cầu đặt ra đối với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật không thể thiếu được tính công khai, minh bạch. Dân chủ hóa, công khai hóa, minh bạch hóa, với sự tham gia của

công chúng từ khâu hoạch định đến khâu thực thi chính sách pháp luật là một đòi hỏi hợp lý và cần thiết.

Như vậy, một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật sẽ được xem là bảo đảm yêu cầu công khai, minh bạch nếu các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật ấy đảm bảo tính rõ ràng, rành mạch, dễ hiểu, đồng thời các văn bản quy phạm pháp luật đó phải được công khai cho mọi người cùng biết và nắm bắt được các quyền, nghĩa vụ của mình để tuân thủ nghiêm túc và thực hiện theo các quy định.

Pháp luật về các biện pháp hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được quy định trong Luật Đầu tư và một số luật chuyên ngành có liên quan trong hệ thống pháp luật quốc gia do đó cũng cần bảo đảm tính công khai, minh bạch. Tăng cường tính công khai, minh bạch về các biện pháp hỗ trợ đầu tư luôn là một trong những giải pháp quan trọng nhằm cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao sức hấp dẫn và cạnh tranh trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của mỗi quốc gia. Giải pháp này đã và đang được nhiều quốc gia triển khai và đạt được những thành tựu nhất định.

Tính công khai, minh bạch của pháp luật về các biện pháp hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phải được bảo đảm từ khâu soạn thảo cho đến khâu ban hành, không những giúp cho nhà đầu tư nước ngoài sớm biết được định hướng chính sách, pháp luật trong tương lai để chuẩn bị các điều kiện cho việc thực hiện, mà còn là một trong những kênh để nhà đầu tư nước ngoài có thể tham gia ý kiến vào hoạt động xây dựng, làm cho các chính sách hỗ trợ phản ánh được sát hơn ý chí, nguyện vọng của nhà đầu tư.

** Đảm bảo tính nhất quán, ổn định và tính hiệu quả của pháp luật về các biện pháp hỗ trợ đầu tư*

Pháp luật về các biện pháp hỗ trợ đầu tư nói chung và hỗ trợ đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng phải có tính nhất quán, nhất quán từ chủ trương, đường lối đến hiện thực hóa, nhất quán trong sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện pháp luật. Tính nhất quán thể hiện ở chỗ các văn bản pháp luật điều chỉnh việc hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phải bảo đảm trước sau như một, chỉ tiến không lùi, chỉ làm cho tốt hơn,

không làm xấu đi việc thực hiện quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể. Ví dụ, “quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm” hay “Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; phát triển bền vững các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước” được Hiến pháp quy định [29] phải được bảo đảm bởi các luật và văn bản dưới luật. Các văn bản pháp luật phải quy định trách nhiệm cho các cơ quan nhà nước tạo mọi điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư thực hiện và thụ hưởng quyền của mình.

Pháp luật về các biện pháp hỗ trợ đầu tư nói chung và hỗ trợ đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng cũng phải bảo đảm tính ổn định. Dù rằng các quan hệ xã hội thường xuyên thay đổi và luật là để điều chỉnh các quan hệ xã hội nên cũng sẽ có sự thay đổi tương ứng với sự thay đổi của các quan hệ xã hội. Tuy nhiên, các quan hệ xã hội cũng có tính ổn định tương đối, vì thế pháp luật cũng cần phải có sự ổn định và thống nhất, bởi nếu pháp luật thay đổi quá nhanh, thiếu tính ổn định thì hệ thống pháp luật đó không đảm bảo được vai trò ổn định xã hội của mình. Bảo đảm tính ổn định là yêu cầu cần thiết, bởi không thể thường xuyên đảo lộn các quan hệ xã hội bằng việc thay đổi pháp luật. Ngạn ngữ Anh có câu: “Pháp luật thay đổi thường xuyên thì tệ hơn là không có pháp luật” [26].

Bên cạnh việc phải bảo đảm tính nhất quán, tính ổn định, pháp luật về hỗ trợ đầu tư cũng cần phải bảo đảm tính hiệu quả. Để bảo đảm tính hiệu quả, trước hết pháp luật về hỗ trợ đầu tư phải bảo đảm tính khoa học, thực tiễn và hiệu lực. Nguyên tắc khoa học không chỉ đòi hỏi đối với nội dung của các quy định pháp luật mà còn đòi hỏi đối với cả hình thức thể hiện của chúng. Về nội dung các quy định pháp luật phải được xây dựng trên cơ sở những thành tựu khoa học mới nhất, phải trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá thực tiễn, phải phục vụ mục tiêu, định hướng phát triển hài hòa, bền vững nền kinh tế. Về hình thức bố cục, cấu trúc, cách thức trình bày các quy phạm pháp luật, văn bản pháp luật... cũng phải bảo đảm tính chuẩn mực, khoa học. Nguyên tắc khoa học cũng chính là sự phù hợp và đáp ứng các yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn, là điều kiện để đảm bảo hiệu lực và hiệu quả thực tế của các văn bản, quy phạm pháp luật.

Nguyên tắc khoa học là yêu cầu đối với hoạt động xây dựng pháp luật nói chung và pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng, nó cho phép loại trừ những mâu thuẫn của pháp luật, bảo đảm tính thống nhất giữa các quy định pháp luật. Tính khoa học đòi hỏi trong hoạt động xây dựng pháp luật phải nhận thức được qui luật khách quan của xã hội, biết sử dụng những thành tựu của các ngành khoa học, đặc biệt là khoa học pháp lý, biết phân tích dự đoán đúng đắn tính hình, điều kiện thực tiễn, các số liệu về kinh tế, kỹ thuật.... Mỗi một quy phạm phải được sắp xếp lôgic, hợp lý, mang tính hệ thống trong văn bản. Nội dung phải chính xác, biểu đạt rõ ràng, dễ hiểu. Tính khoa học còn được biểu hiện ở kế hoạch xây dựng pháp luật chặt chẽ và có tính khả thi, các hình thức thu thập tin tức, xử lý thông tin, tiếp thu ý kiến của nhà đầu tư, việc thông qua, công bố văn bản pháp luật...

Xây dựng pháp luật cần phải dựa trên những luận cứ khoa học đầy đủ, chứ không phải do ý thích của các nhà làm luật [13]. Chẳng hạn, các quy định pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhà làm luật phải xem xét về mặt khoa học, căn cứ vào mục tiêu, yêu cầu thực tiễn đặt ra, căn cứ vào mối quan hệ giữa nhà nước và nhà đầu tư, mối quan hệ giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.... và việc giải quyết hài hòa mối quan hệ lợi ích, quyền và nghĩa vụ giữa nhà nước, nhà đầu tư, dự án và xã hội.

Để bảo đảm tính hiệu quả của pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, một yêu cầu bắt buộc là các quy phạm đó phải có hiệu lực trên thực tế. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật là cơ sở nền tảng tạo nên hiệu quả của văn bản. Ngược lại, hiệu quả của văn bản quy phạm pháp luật phản ánh hiệu lực của văn bản đó. Một văn bản quy phạm pháp luật chỉ có hiệu quả khi nó được tuân thủ nghiêm túc [54].

Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được hiểu là tính bắt buộc thi hành của văn bản quy phạm pháp luật ở một giai đoạn nhất định, trong một không gian nhất định và đối với những chủ thể pháp luật nhất định (cá nhân, cơ quan, tổ chức). Như vậy, hiệu lực là thuộc tính của văn bản quy phạm pháp luật.

Đã là văn bản quy phạm pháp luật thì phải có tính bắt buộc thi hành. Nếu không, văn bản quy phạm pháp luật đó sẽ không còn giá trị tồn tại [54].

** Bảo đảm tính công bằng, bình đẳng, hội nhập khu vực và quốc tế*

Các quy phạm pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phải bảo đảm tính công bằng, bình đẳng trước pháp luật giữa các chủ thể, giữa các dự án đầu tư, giữa các nhà đầu tư, giữa đầu tư trong nước với đầu tư trực tiếp nước ngoài, giữa nhà đầu tư với các cơ quan, tổ chức nhà nước, xã hội... về quyền tiếp cận thông tin, quyền và trách nhiệm của các bên. Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 có quy định “Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật” [29].

Công bằng, bình đẳng là yêu cầu tất yếu đối với quy phạm pháp luật nói chung, với pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng. Công bằng, bình đẳng góp phần làm nên sức sống thực sự trong thực tiễn đối với một quy phạm pháp luật. Để bảo đảm tính công bằng, bình đẳng trước hết các quy định phải thể hiện đầy đủ, rõ ràng không phân biệt đối xử, bên cạnh đó Nhà nước phải bảo đảm cho các nhà đầu tư, các dự án đầu tư được hưởng chế độ hỗ trợ đầu tư như nhau khi bảo đảm các tiêu chí về lĩnh vực, địa bàn đầu tư như nhau. Tính công bằng, bình đẳng, không phân biệt đối xử cũng là một đòi hỏi bắt buộc trong các hiệp định song phương và đa phương về đầu tư mà Việt Nam ký kết và gia nhập dựa trên nguyên tắc đối xử quốc gia (NT) hay tối huệ quốc (MFN).

Bên cạnh những tiêu chí về tính công khai, minh bạch, nhất quán, ổn định, hiệu quả, công bằng, bình đẳng... là căn cứ đánh giá, tính hội nhập khu vực và toàn cầu cũng là một đòi hỏi khách quan đối với quy phạm pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu, tham gia ký kết và gia nhập ngày càng nhiều hiệp định kinh tế song phương và đa phương. Bảo đảm tính hội nhập khu vực và quốc tế vừa là yêu cầu khách quan trong việc đáp ứng các đòi hỏi quy định trong các hiệp định thương mại, đầu tư song phương và đa phương mà Việt Nam tham gia.

Bảo đảm tính hội nhập khu vực và quốc tế đối với các quy phạm pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng là một đòi hỏi mang tính chủ quan đối với mỗi quốc gia bao gồm cả Việt Nam chúng ta. Quy phạm pháp luật bảo đảm tính hội nhập và tính so sánh sẽ góp phần xây dựng và củng cố lòng tin đối với các nhà đầu tư nước ngoài, cải thiện và nâng cao khả năng cạnh tranh của môi trường đầu tư, khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn, đưa ra quyết định đầu tư và triển khai dự án đầu tư, đóng góp vào mục tiêu phát triển kinh tế xã hội đất nước. Bảo đảm tính hội nhập và so sánh cũng góp phần hoàn thiện hệ thống các quy phạm pháp luật theo hướng lựa chọn, khuyến khích các dự án, các nhà đầu tư có chất lượng đầu tư vào những lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn được khuyến khích đầu tư, hạn chế và thanh lọc những dự án, những nhà đầu tư không bảo đảm chất lượng hoặc đầu tư vào những ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn không khuyến khích, hạn chế hoặc cấm đầu tư. Hội nhập khu vực và quốc tế cũng góp phần bảo đảm nguyên tắc có đi có lại, tăng cường khả năng tự vệ trước các đối tác nước ngoài, đồng thời cũng nâng cao khả năng bảo vệ các nhà đầu tư trong nước khi đầu tư ra nước ngoài.

1.4. Yêu cầu hoàn thiện pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

1.4.1. Đáp ứng chủ trương chung về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật luôn là vấn đề được Đảng và Nhà nước ta dành sự quan tâm đặc biệt, nhất là hiện nay chúng ta đang tiến hành xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Nghị quyết Đại hội lần thứ XI của Đảng đã chỉ rõ, "Tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm Nhà nước ta thật sự là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, do Đảng lãnh đạo; thực hiện tốt chức năng quản lý kinh tế, quản lý xã hội... Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách để vận hành có hiệu quả nền kinh tế và thực hiện tốt các cam kết quốc tế, bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc"[62].

Cụ thể hóa đường lối của Đảng, Quốc hội (QH) khóa XIII đã thông qua Nghị quyết số 20/2011/QH13, ngày 26-11-2011 về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh nhiệm kỳ QH khóa XIII và chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hằng năm [55]. Nhận thức sâu sắc ý nghĩa và tầm quan trọng của Hiến pháp, đạo luật gốc của Nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất, là nền tảng chính trị - pháp lý của đất nước, thể hiện bản chất của Nhà nước và chế độ, điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản, quan trọng nhất, thực hiện chủ trương của Đảng, từ đầu nhiệm kỳ QH khóa XIII, QH, từng vị đại biểu QH, Chính phủ, và các cơ quan Nhà nước, các tổ chức trong toàn hệ thống chính trị nước ta đã xác định sửa đổi Hiến pháp là nhiệm vụ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đã dành nhiều thời gian, công sức và làm việc tận tụy, tâm huyết cho công việc này.

Với tinh thần khoa học, lắng nghe, thấu hiểu, tiếp thu, chắt lọc tinh hoa trí tuệ của đồng bào, chiến sĩ cả nước, đồng bào ta ở nước ngoài và các cấp, các ngành, QH đã thông qua Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sửa đổi. Hiến pháp sửa đổi đã thể hiện được ý Đảng, lòng dân, khẳng định vai trò lãnh đạo Nhà nước và xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam; đồng thời thể hiện niềm tin, ý chí, nguyện vọng của tuyệt đại đa số nhân dân với Đảng. Hiến pháp sửa đổi yêu cầu mọi tổ chức Đảng và từng đảng viên phải luôn gắn bó mật thiết với nhân dân, phục vụ nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình và luôn hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Hiến pháp sửa đổi được QH thông qua tại kỳ họp thứ sáu Quốc hội Khóa XIII đề cao quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong xây dựng và hoàn thiện bộ máy Nhà nước, thực hiện các quyền về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại...[34].

Hiến pháp xác định các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; xác định các nguyên tắc cơ bản để hoàn thiện, đổi mới tổ chức bộ máy Nhà nước; bảo đảm sự phân công, phối hợp, kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan Nhà nước; giao cho QH, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân, các cấp chính quyền địa phương đầy đủ thẩm quyền và trách nhiệm trong việc quản lý đất nước. Có

thể nói, đây là bản Hiến pháp của thời kỳ đổi mới toàn diện, đồng bộ về kinh tế và chính trị, đáp ứng yêu cầu của công cuộc xây dựng, bảo vệ đất nước và hội nhập quốc tế trong thời kỳ mới. QH cũng đã xem xét, thông qua Nghị quyết về việc thi hành Hiến pháp, giao trách nhiệm cho QH, Chính phủ, các cấp, các ngành, các cơ quan, tổ chức trong toàn hệ thống chính trị tổ chức thi hành Hiến pháp; tuyên truyền, phổ biến sâu rộng nội dung của Hiến pháp để cùng toàn dân bảo đảm Hiến pháp được tuân thủ và nghiêm chỉnh chấp hành trên mọi lĩnh vực trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước [34].

Cùng với việc thông qua Hiến pháp sửa đổi, trong nhiệm kỳ QH khóa XII cũng đã thông qua nhiều đạo luật quan trọng. Trong đó có Luật Đầu tư (sửa đổi) chứa đựng các quy phạm liên quan chế định về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, và nhiều các văn bản luật có liên quan như Luật Doanh nghiệp (sửa đổi), Luật Đất đai (sửa đổi), Luật Khoa học và Công nghệ, Luật bảo vệ môi trường, Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp... được ban hành, tạo cơ sở tăng cường quản lý Nhà nước trên các lĩnh vực, trong đó có hoạt động thu hút, quản lý, điều tiết đầu tư trực tiếp nước ngoài. Có thể khẳng định rằng, việc ban hành các đạo luật nói trên, nhất là Luật Đầu tư (sửa đổi) có ý nghĩa quan trọng trong việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư nói chung, giải quyết các vướng mắc, bất cập trong thực tiễn thu hút và quản lý và hỗ trợ hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

Để đạt được mục tiêu xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thì hệ thống luật pháp phải không ngừng được rà soát, xây dựng, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện, để làm sao cho hệ thống pháp luật đồng bộ, bao trùm, điều chỉnh mọi mối quan hệ kinh tế xã hội một cách hài hòa, hiệu quả nhất. Chính vì vậy Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng tiếp tục khẳng định “Tiếp tục xác định xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị” [63].

Pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài là một bộ phận cấu thành pháp luật về đầu tư nói riêng và nằm trong tổng thể hệ thống pháp luật Việt Nam nên cũng cần phải được thường xuyên rà soát điều chỉnh, hoàn thiện và đồng bộ nhằm đáp ứng tốt nhất đòi hỏi của thực tiễn và đóng góp hiệu quả nhất vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.4.2. Yêu cầu của sự phát triển kinh tế - xã hội

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 của Việt Nam đã xác định, phải phát triển bền vững về kinh tế, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an ninh kinh tế. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, coi chất lượng, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh là ưu tiên hàng đầu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, phát triển kinh tế tri thức. Tăng trưởng kinh tế phải kết hợp hài hoà với phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Phát triển kinh tế - xã hội phải luôn coi trọng bảo vệ và cải thiện môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; chính trị - xã hội ổn định, dân chủ, kỷ cương, đồng thuận; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên rõ rệt; độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ được giữ vững; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế tiếp tục được nâng lên; tạo tiền đề vững chắc để phát triển cao hơn trong giai đoạn sau [24].

Sau 5 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 và nhìn lại 30 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và tình trạng kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình, đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Kinh tế tăng trưởng khá, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từng bước được hình thành, phát triển. Chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được tăng cường. Văn hóa - xã hội có bước phát triển; bộ mặt đất nước và đời sống của nhân dân có nhiều thay đổi. Dân chủ xã hội chủ nghĩa được phát huy và ngày

càng được mở rộng. Sức mạnh về mọi mặt của đất nước được nâng lên. Quan hệ đối ngoại ngày càng được mở rộng và đi vào chiều sâu; vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao. Trong đó, các nhà đầu tư nước ngoài và khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có đóng góp không nhỏ đối với những thành tựu kinh tế - xã hội mà Việt Nam chúng ta đã đạt được trong thời gian vừa qua. Tạo tiền đề quan trọng để nước ta tiếp tục đổi mới và phát triển mạnh mẽ trong những năm tới [63].

Tuy nhiên, kinh tế phát triển chưa bền vững, chưa tương xứng với tiềm năng, yêu cầu và thực tế nguồn lực được huy động. Trong 10 năm gần đây, kinh tế vĩ mô thiếu ổn định, tốc độ tăng trưởng kinh tế suy giảm, phục hồi chậm. Chất lượng, hiệu quả, năng suất lao động xã hội và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp. Phát triển thiếu bền vững cả về kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường. Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng cũng đã chỉ rõ: “Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chưa đạt kế hoạch; nhiều chỉ tiêu, tiêu chí trong mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa đạt được” [63].

Trên cơ sở đánh giá những thành tựu, cùng như những hạn chế, khuyết điểm của 30 năm đổi mới và 5 năm thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2016, Đại hội XII của Đảng tiếp đề ra mục tiêu phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Trong 5 năm 2016-2020, phấn đấu đạt một số chỉ tiêu quan trọng sau:

- Về kinh tế: Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm đạt 6,5 - 7%/năm. Đến năm 2020, GDP bình quân đầu người khoảng 3.200 - 3.500 USD; tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP khoảng 85%; tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm bằng khoảng 32 - 34% GDP; bội chi ngân sách nhà nước còn khoảng 4% GDP. Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng khoảng 30 - 35%; năng suất lao động xã hội bình quân tăng khoảng 5%/năm; tiêu hao năng lượng tính trên GDP bình quân giảm 1 - 1,5%/năm. Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2020 đạt 38 - 40%.

- Về xã hội: Đến năm 2020, tỉ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội khoảng 40%; tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 65 - 70%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25%; tỉ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%; có 9 - 10 bác sĩ và trên 26,5 giường bệnh trên 1 vạn dân; tỉ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 80% dân số; tỉ lệ hộ nghèo giảm bình quân khoảng 1,0 - 1,5%/năm.

- Về môi trường: Đến năm 2020, 95% dân cư thành thị, 90% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh và 85% chất thải nguy hại, 95 - 100% chất thải y tế được xử lý; tỉ lệ che phủ rừng đạt 42%.

Để phấn đấu đạt và vượt các chỉ tiêu kinh tế - xã hội do Đại hội XII đề ra, bên cạnh việc Việt Nam phải tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính; Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ; Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, Việt Nam cần tiếp tục cơ cấu lại tổng thể, đồng bộ nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chú trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; huy động và phát huy mọi nguồn lực, động lực để phát triển đất nước nhanh, bền vững, trong đó chú trọng huy động nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chất lượng cao. Tuy nhiên, để làm được điều này trước hết cần xây dựng và hoàn thiện một hệ thống pháp luật nói chung và pháp luật về đầu tư nói riêng đồng bộ, hiệu quả, với công cụ điều tiết hữu hiệu là các chế định về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

1.4.3. Đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế

Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế là một chủ trương lớn, xuyên suốt trong chính sách của Đảng và Nhà nước trong 30 năm tiến hành công cuộc đổi mới vừa qua. Thực hiện chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng, Việt Nam đã hội nhập ngày càng sâu rộng, tham gia hầu hết các tổ chức, định chế quốc tế và khu vực chủ yếu trên thế giới:

- Gia nhập ASEAN vào tháng 7/1995. Sự kiện này được coi là một bước đột phá trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Ngày 22/11/2015, các nhà Lãnh đạo ASEAN đã ký Tuyên bố Kuala Lumpur chính thức thành lập Cộng đồng ASEAN, trong đó có Cộng đồng Kinh tế ASEAN vào ngày 31/12/2015. Việc tham gia ASEAN và thực hiện các cam kết nhằm xây dựng Cộng đồng ASEAN sẽ đóng góp thiết thực cho việc góp phần tạo môi trường hòa bình, ổn định cải thiện môi trường luật pháp trong nước, tạo thuận lợi cho sản xuất kinh doanh và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, cũng như làm cơ sở, tiền đề giúp Việt Nam tham gia các khuôn khổ hợp tác song phương và đa phương khác.

- Là thành viên tham gia sáng lập và là một thành viên tích cực của Diễn đàn hợp tác Á-Âu (ASEM) năm 1996; được kết nạp vào Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC) vào năm 1998. Việt Nam đã được đánh giá là một trong những thành viên năng động, đã có nhiều sáng kiến hợp tác và đóng góp tích cực cho các Diễn đàn hợp tác quốc tế quan trọng này.

- Gia nhập Tổ chức Thương mại lớn nhất toàn cầu WTO vào tháng 01/2007, đánh dấu sự hội nhập toàn diện của Việt Nam vào kinh tế thế giới. Với việc gia nhập WTO, Việt Nam đã tiến hành nhiều cải cách chính sách kinh tế, thương mại, đầu tư đồng bộ, theo hướng minh bạch và tự do hóa hơn, góp phần quan trọng vào việc xây dựng một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

- Tính đến hết năm 2015, Việt Nam đã tham gia thiết lập 12 hiệp định thương mại tự do (FTA) với 56 quốc gia và nền kinh tế trên thế giới, trong đó 6 FTA do ta chủ động tham gia ngoài khuôn khổ nội khối ASEAN hoặc với nước đối tác của ASEAN. (12 FTA Việt Nam đã tham gia gồm: TPP, Hiệp định thương mại tự do ASEAN (AFTA), ASEAN-Hàn Quốc, ASEAN-Nhật Bản, ASEAN-Úc-New Zealand, ASEAN-Ấn Độ, ASEAN-Trung Quốc, Việt Nam - Hoa Kỳ, Việt Nam-Chile, Việt Nam-Nhật Bản, Việt Nam-EU, Việt Nam-Liên minh kinh tế Á-Âu, Việt Nam-Hàn Quốc).

- Việt Nam đã hoàn tất đàm phán, ký kết Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Đây là một Hiệp định được kỳ vọng sẽ trở thành một khuôn khổ thương mại toàn diện, có chất lượng cao và là khuôn mẫu cho các hiệp định thương mại, đầu tư thế kỷ 21. Việc tham gia vào Hiệp định TPP sẽ giúp Việt Nam nắm bắt và tận dụng tốt hơn các cơ hội do quá trình hội nhập kinh tế khu vực đem lại, đồng thời Việt Nam có thêm điều kiện, tranh thủ hợp tác quốc tế để phục vụ chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, triển khai chiến lược hội nhập quốc tế nói chung và chiến lược đối ngoại ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương nói riêng [63].

Việc tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam, trong đó có các chế định về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có mối quan hệ biện chứng với nhau. Việc đàm phán, ký kết, gia nhập các hiệp định hợp tác song phương, đa phương và việc thực hiện các nghĩa vụ, các cam kết quốc tế góp phần hoàn thiện thể chế trong nước trên góc độ: pháp luật, tổ chức bộ máy, cùng với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Ngược lại, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách sẽ giúp Việt Nam thực thi có hiệu quả các cam kết hội nhập. Hội nhập và hoàn thiện hệ thống pháp luật đáp ứng yêu cầu hội nhập tạo hiệu ứng tích cực thúc đẩy cải cách và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đầy đủ, hoàn thiện môi trường kinh doanh, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cho nền kinh tế nước ta trong dài hạn, tạo ra môi trường kinh doanh ngày càng bình đẳng, minh bạch, dễ dự đoán hơn và ngày càng phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế, góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Kết luận chương 1

Pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là sự thể hiện thiện chí và thái độ của Chính phủ nước tiếp nhận đầu tư, là một công cụ hữu hiệu trong điều tiết hoạt động thu hút, quản lý và vận hành các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài hướng tới mục tiêu phát triển nhanh và bền vững đất nước, trong bối cảnh nguồn lực trong nước còn hạn hẹp, cạnh tranh

trong khu vực và giữa các khu vực ngày càng gay gắt, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Tuy nhiên để thực sự trở thành một công cụ điều tiết hữu hiệu, pháp luật về hỗ trợ đầu tư cần được thường xuyên nghiên cứu, đánh giá, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng thời kỳ, vừa bảo đảm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, vừa đáp ứng các đòi hỏi và ràng buộc trong hội nhập quốc tế.

Chương 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

2.1. Giai đoạn trước Luật Đầu tư 2005

2.1.1. Quy phạm pháp luật liên quan hỗ trợ dự án có vốn FDI

Giai đoạn trước Luật Đầu tư 2005, tồn tại song song hai hệ thống pháp luật về đầu tư nói chung và hỗ trợ đầu tư nói riêng đối với các nhà đầu tư trong nước, các nhà đầu tư nước ngoài, cũng như giữa các dự án đầu tư có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và các dự án đầu tư trong nước. Thời kỳ này, không có các chế định về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Hỗ trợ đầu tư thời kỳ này chỉ được áp dụng đối với các dự án đầu tư và các nhà đầu tư trong nước, được quy định trong Luật Khuyến khích đầu tư trong nước năm 1994 (sửa đổi, bổ sung một số điều năm 1998). Trong Luật Khuyến khích đầu tư trong nước 1994, các điều khoản về hỗ trợ đầu tư được quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Luật. Sau khi sửa đổi, bổ sung một số điều năm 1998, các điều khoản về hỗ trợ đầu tư được bổ sung, mở rộng hơn từ Điều 7 đến Điều 14 của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước và được cụ thể hóa từ Điều 6 đến Điều 14, Nghị định số 51/1999/NĐ-CP, ngày 08/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

Tại Việt Nam, đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu. Nhằm xây dựng lòng tin và khuyến khích hoạt động đầu tư sản xuất, kinh doanh, vấn đề hỗ trợ các nội dung liên quan đến mặt bằng sản xuất kinh doanh đã được đưa lên đầu danh mục hỗ trợ đầu tư trong Luật Khuyến khích đầu tư trong nước: Từ giao đất, cho thuê đất, đến các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, thế chấp, thừa kế đối với đất được giao, đất thuê và quy định việc công khai quy hoạch sử dụng đất (Điều 7), thể hiện rõ nét chủ trương khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi và bảo đảm quyền lợi cho nhà đầu tư của Việt Nam.

Các nội dung hỗ trợ liên quan đến triển khai hoạt động sản xuất, kinh doanh của các dự án đầu tư như: hỗ trợ xây dựng và tạo điều kiện thuận lợi về kết cấu hạ tầng; xây dựng các công trình hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất; hỗ trợ thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh tại khu công nghiệp, khu chế xuất, đặc khu kinh tế; hỗ trợ vốn đầu tư thông qua góp vốn của doanh nghiệp nhà nước, các tổ chức tín dụng nhà nước, các quỹ hỗ trợ đầu tư, quỹ hỗ trợ xuất khẩu cũng rất được chú trọng trong Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (Điều 8, 9, 10) có tác dụng tích cực trong việc khuyến khích đầu tư ở giai đoạn trước Luật Đầu tư 2005.

Nội dung hỗ trợ phổ biến, chuyển giao, đổi mới, áp dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến và nghiên cứu phát triển khoa học - công nghệ, trong đó bao gồm cả việc Nhà nước lập Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ cũng được quy định trong Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (Điều 11), thể hiện sự chú trọng của Việt Nam đối với chất lượng của hoạt động đầu tư và việc áp dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất kinh doanh.

Luật Khuyến khích đầu tư trong nước cũng đã chú trọng việc khuyến khích phát triển các dịch vụ hỗ trợ đầu tư và các tổ chức trung gian làm dịch vụ hỗ trợ đầu tư (Điều 12); bước đầu đã thể hiện chủ trương hỗ trợ bình đẳng trong triển khai các dự án đầu tư giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài (Điều 13) và chủ trương mở cửa, hội nhập trong phân công lao động quốc tế trong việc hỗ trợ nhà đầu tư thuê lao động nước ngoài (Điều 14).

Có thể nói, với 8 điều quy định về hỗ trợ đầu tư trong Luật Khuyến khích đầu tư trong nước và 9 điều quy định tại Nghị định 51/1999/NĐ-CP đã thể hiện khá đầy đủ, rõ ràng chủ trương huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn vốn, tài nguyên, lao động và các tiềm năng khác của đất nước của Đảng và Nhà nước nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội, vì sự nghiệp dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh tại thời điểm lúc bấy giờ. Luật đã khái quát được những hỗ trợ thiết thực đối với các nhà đầu tư và các dự án đầu tư như hỗ trợ về mặt bằng sản xuất, kinh doanh thông qua việc giao đất, cho thuê đất; hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi trong xây dựng kết cấu hạ tầng và thành lập cơ sở sản

xuất kinh doanh của nhà đầu tư; hỗ trợ về mặt vốn đầu tư thông qua việc tham gia góp vốn, lập và khuyến khích lập các Quỹ hỗ trợ; hỗ trợ phát triển khoa học, công nghệ và ứng dụng, chuyển giao công nghệ, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; khuyến khích và hỗ trợ phát triển các dịch vụ tư vấn đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, đào tạo, tuyển lựa lao động...

Bên cạnh đó, mặc dù có tên gọi là Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, nhưng theo đối tượng áp dụng quy định tại điểm b và c, khoản 1, Điều 5 của Luật này có dẫn chiếu tới: b) Nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài; c) Nhà đầu tư là người nước ngoài thường trú ở Việt Nam [43], là những đối tượng mà theo quy định tại Luật Đầu tư 2005, Luật Đầu tư 2014 và trên thực tế, nhiều đối tượng trong diện này thực chất là nhà đầu tư nước ngoài. Điều này có nghĩa là một số nhà đầu tư nước ngoài cũng là đối tượng được áp dụng hưởng các hỗ trợ đầu tư theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước.

Trong việc áp dụng giá đối với các dự án đầu tư, tại Điều 14 Nghị định 51/1999/NĐ-CP cũng quy định: 1. Doanh nghiệp do người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư trực tiếp tại Việt Nam, doanh nghiệp do người nước ngoài thường trú ở Việt Nam đầu tư trực tiếp tại Việt Nam, doanh nghiệp do công dân Việt Nam cùng thành lập với người Việt Nam định cư ở nước ngoài, với người nước ngoài thường trú tại Việt Nam có dự án đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước được hưởng cùng mức giá đầu vào đối với đất đai, hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, và dịch vụ khác như đối với các doanh nghiệp cùng loại trong nước; 2. Nhà đầu tư là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nói tại khoản 1 Điều này được áp dụng giá và cước dịch vụ phục vụ sinh hoạt (đi lại, nhà ở, khách sạn, điện, nước, cước bưu chính viễn thông) như áp dụng đối với người Việt Nam ở trong nước [17].

Tuy nhiên, với những quy định chưa thực sự tường minh về đối tượng áp dụng, các chế định hỗ trợ còn chung chung, sự tồn tại song song hai hệ thống luật điều chỉnh hoạt động đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, sự thiếu đồng bộ của hệ thống pháp luật nói chung và giữa Luật Đầu tư với các luật chuyên

ngành nói riêng... dẫn tới việc các chế định về hỗ trợ đầu tư trong Luật Khuyến khích đầu tư trong nước đi vào thực tiễn còn rất hạn chế.

2.1.2. Tình hình dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Với những tiến bộ và hạn chế trong hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quy định của pháp luật, giai đoạn trước Luật Đầu tư 2005, như đã trình bày ở trên, hoạt động thu hút, quản lý và triển khai dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn này không tránh khỏi những hạn chế nhất định. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam chính thức được biết đến sau khi Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ban hành vào tháng 12 năm 1987. Trong 3 năm đầu 1988-1990, mới thực thi Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, kết quả thu hút vốn ĐTNN còn ít (211 dự án với tổng vốn đăng ký cấp mới 1,6 tỷ USD), ĐTNN chưa tác động nhiều đến tình hình kinh tế-xã hội đất nước [52].

Trong thời kỳ 1991-1995, vốn ĐTNN đã tăng lên (1.409 dự án với tổng vốn đăng ký cấp mới 17,6 tỷ USD) và có tác động tích cực đến tình hình kinh tế-xã hội đất nước. Thời kỳ 1991-1995 được xem là thời kỳ “bùng nổ” ĐTNN tại Việt Nam (có thể coi như là “làn sóng ĐTNN” đầu tiên vào Việt Nam) với 1.781 dự án được cấp phép có tổng vốn đăng ký (gồm cả vốn cấp mới và tăng vốn) 27,7 tỷ USD. Đây là giai đoạn mà môi trường đầu tư-kinh doanh tại Việt Nam đã bắt đầu hấp dẫn nhà đầu tư nhưng không phải đến từ các cam kết pháp lý hỗ trợ đầu tư của phía Việt Nam mà đến từ chi phí đầu tư-kinh doanh thấp so với một số nước trong khu vực; sẵn lực lượng lao động với giá nhân công rẻ, thị trường mới, tài nguyên phong phú.... ĐTNN giai đoạn này tăng trưởng nhanh chóng, có tác động lan tỏa tới các thành phần kinh tế khác và đóng góp tích cực vào thực hiện các mục tiêu kinh tế-xã hội của đất nước. Năm 1995 thu hút được 6,9 tỷ USD vốn đăng ký, tăng gấp 5,5 lần năm 1991 (1,3 tỷ USD). Năm 1996 thu hút được 10,1 tỷ USD vốn đăng ký, tăng 45% so với năm trước [52].

Giai đoạn 1996-2000 có 1724 dự án được cấp phép với tổng vốn đăng ký hơn 25,5 tỷ USD; nhưng vốn đăng ký từ năm 1996-1999 theo xu hướng năm sau ít hơn năm trước (năm 1997 chỉ bằng 61,8% năm 1996, năm 1998 bằng 81,8%

năm 1997, và năm 1999 chỉ bằng 46,8% năm 1998). Dự án thời kỳ này chủ yếu là các dự án có quy mô vốn vừa và nhỏ. Cũng trong thời gian này nhiều dự án ĐTNN được cấp phép trong những năm trước đã phải tạm dừng triển khai hoạt động do nhà đầu tư gặp khó khăn về tài chính (đa số từ Hàn Quốc, Hồng Kông) [52].

Từ năm 2001 đến 2005 có 3935 dự án được cấp phép, với tổng vốn đăng ký 20,8 tỷ USD, và vốn thực hiện trong thời kỳ này là 13,8 tỷ USD. Thời kỳ này dòng vốn ĐTNN vào Việt Nam bắt đầu có dấu hiệu phục hồi. Vốn đăng ký cấp mới năm 2003 đạt 3,17 triệu USD, tăng xấp xỉ 6% so với năm 2002. Và có xu hướng tăng nhanh từ năm 2004 (đạt 4,5 tỷ USD) tăng 42.9% so với năm 2003; năm 2005 vốn đăng ký tăng 50,8% so với năm 2004 [52].

Biểu 2.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép 1988 - 2005

Năm	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) (*)	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)
Tổng số	7279	66298,3	34510,7
1988-1990	211	1603,5	
1991	152	1284,4	428,5
1992	196	2077,6	574,9
1993	274	2829,8	1117,5
1994	372	4262,1	2240,6
1995	415	7925,2	2792
1996	372	9635,3	2938,2
1997	349	5955,6	3277,1
1998	285	4873,4	2372,4
1999	327	2282,5	2528,3
2000	391	2762,8	2398,7
2001	555	3265,7	2225,6
2002	808	2993,4	2884,7

2003	791	3172,7	2723,3
2004	811	4534,3	2708,4
2005	970	6840	3300,5

(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Có thể nói, mặc dù số dự án được cấp phép và số vốn thực hiện luôn có xu hướng gia tăng của năm sau so với năm trước. Tuy nhiên, luôn có sự biến động thất thường của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký đầu tư vào Việt Nam, theo kiểu được chững hay chớ trong việc khai thác và tận dụng những lợi thế về chi phí đầu tư, nhân công, tài nguyên, thị trường..., chứ không phải xuất phát từ nền tảng bền vững, đôi bên cũng có lợi, đến từ các ràng buộc pháp lý về đầu tư và hỗ trợ đầu tư. Tổng mức đầu tư trực tiếp nước ngoài thời kỳ này còn khiêm tốn; tình hình cấp phép đầu tư tăng trưởng chưa bền vững. Đây là một trong những dấu hiệu thể hiện sự khó khăn trong thời kỳ đầu mở cửa hội nhập của nền kinh tế, với sự hạn chế và thiếu đồng bộ của pháp luật về đầu tư nói chung và pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng, đặt ra yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung hoàn thiện pháp luật về đầu tư nói chung và pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng.

2.2. Giai đoạn Luật Đầu tư 2005

2.2.1. Quy định của pháp luật

Song hành với công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, đường lối đổi mới kinh tế của nước ta tiếp tục được xây dựng, hoàn thiện và đồng bộ theo thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hướng tới mục tiêu nâng cao đời sống nhân dân. Việc các luật liên quan đến đầu tư trong nước và nước ngoài được ban hành ở các thời điểm khác nhau, có phạm vi đối tượng khác nhau nên các chính sách đầu tư chưa có sự nhất quán, chưa thực sự tạo được một sân chơi bình đẳng; tình trạng phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư vẫn còn tồn tại; trong bối cảnh nước ta đã ký kết nhiều hiệp định song phương và đa phương liên quan

đến hoạt động đầu tư như những cam kết trong khuôn khổ AFTA, Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN, tiến trình đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đang đi vào giai đoạn quyết định...; cuộc cạnh tranh thu hút vốn đầu tư nước ngoài trên thế giới và khu vực diễn ra ngày càng gay gắt đã đặt ra một đòi hỏi tất yếu khách quan đối với việc ban hành Luật Đầu tư 2005, trong đó có các điều khoản về hỗ trợ đầu tư, nhằm tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, đáp ứng các đòi hỏi của thực tiễn hoạt động đầu tư và yêu cầu của hội nhập, cạnh tranh quốc tế.

Luật Đầu tư 2005 được Quốc hội khóa XI, Kỳ họp thứ 8, thông qua ngày 29/11/2005, có hiệu lực từ ngày 01/07/2006, thay thế Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, có 10 Chương với 89 Điều. Mở ra hơn rất nhiều so với dự định ban đầu, Luật Đầu tư 2005 đã đưa vào cả các nội dung liên quan đến đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước và đầu tư ra nước ngoài.

Các chế định về hỗ trợ, ưu đãi đầu tư lần này được củng cố và hoàn chỉnh cho phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế. Nội dung hỗ trợ đầu tư đã kế thừa có chọn lọc từ Luật Khuyến khích đầu tư trong nước và Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Hầu hết các điều kiện để được hưởng hỗ trợ đầu tư được giữ nguyên như trước đây. Các biện pháp hỗ trợ đầu tư đang được áp dụng theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước và Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được qui chiếu khái quát sang Luật Đầu tư 2005. Các biện pháp hỗ trợ đầu tư như hỗ trợ chuyển giao công nghệ, hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ và khuyến khích phát triển dịch vụ đầu tư cho đến thời điểm bấy giờ chỉ áp dụng cho dự án của các nhà đầu tư trong nước theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước được áp dụng chung cho mọi nhà đầu tư.

Hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài theo Luật Đầu tư 2005, được điều chỉnh giống như các dự án cùng loại thuộc các thành phần kinh tế khác, được quy định tại Mục 3, Chương V, từ Điều 40 đến Điều 44. Nội dung hỗ trợ chuyển giao công nghệ, với đích ngắm là công nghệ tiên tiến, công nghệ nguồn và công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, được đưa lên

hàng đầu (Điều 40), phản ánh chủ trương tận dụng các lợi thế của khu vực FDI, đặc biệt là công nghệ nhằm nâng cao năng lực sản xuất, năng lực cạnh tranh, chất lượng sản phẩm, tiết kiệm và sử dụng có hiệu quả nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng, tài nguyên thiên nhiên nhằm theo đuổi mục tiêu phát triển nhanh và bền vững của Việt Nam.

Các nội dung hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ và khuyến khích phát triển dịch vụ hỗ trợ đầu tư, các tổ chức trung gian làm dịch vụ hỗ trợ đầu tư và hỗ trợ đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế tiếp tục được quy định trong Luật Đầu tư 2005 (Điều 41, 42, 43). Đồng thời bổ sung thêm quy định về hỗ trợ thị thực xuất cảnh, nhập cảnh đối với nhà đầu tư, chuyên gia, lao động kỹ thuật là người nước ngoài (Điều 44), nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn đối với nhà đầu tư và thêm một điều khoản thể hiện thiện chí của Việt Nam trong kêu gọi đầu tư.

Các chế định về hỗ trợ đầu tư trong Luật Đầu tư 2005 cũng được điều chỉnh phù hợp với các cam kết quốc tế song phương và đa phương của Việt Nam, đặc biệt là các cam kết trong đàm phán gia nhập WTO, loại bỏ các quy định về việc Nhà nước thành lập các quỹ hỗ trợ và những nội dung hỗ trợ liên quan đến “trợ cấp” theo cách hiểu của WTO nhằm đáp ứng các yêu cầu gia nhập Tổ chức này.

Luật Đầu tư 2005 nói chung, chế định về hỗ trợ đầu tư nói riêng vừa là đáp ứng các đòi hỏi của thực tiễn đặt ra, vừa là kết quả hiện thực hóa chủ trương mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng, trong đó phải kể đến quyết nghị của Hội nghị Trung ương 9, khoá IX "Chủ động và khẩn trương hơn trong hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế đa phương, song phương nước ta đã ký kết và chuẩn bị tốt các điều kiện để sớm gia nhập WTO; tạo môi trường đầu tư, kinh doanh bình đẳng, minh bạch, ổn định, thông thoáng, có tính cạnh tranh cao so với khu vực; tăng nhanh xuất khẩu và thu hút mạnh đầu tư nước ngoài" [51].

Tuy nhiên, việc chuyển các chế định về hỗ trợ đầu tư từ Chương 2 (theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước) xuống Chương 5 (Luật Đầu tư 2005)

phần nào nói lên sự e dè của Việt Nam khi bước sang một giai đoạn mới của tiến trình mở cửa, hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Bên cạnh đó, những quy định còn chung chung, mang tính chất khẩu hiệu, đồng thời không có những quy định ràng buộc mang tính tương tác hai chiều, đặc biệt là trong vấn đề chuyển giao công nghệ dẫn tới kết quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài không đạt mục tiêu như kỳ vọng.

2.2.2. Tình hình thu hút và triển khai dự án có vốn FDI

Việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các chế định về hỗ trợ đầu tư trong Luật Đầu tư 2005 nói riêng và hệ thống các quy phạm pháp luật về hỗ trợ đầu tư nói chung ngày càng phù hợp với các cam kết quốc tế như đã trình bày tại phần 2.2.1. và việc Việt Nam hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng đã mang lại một luồng gió mới cho môi trường đầu tư của Việt Nam, góp phần củng cố niềm tin và khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài tìm kiếm cơ hội đầu tư tại Việt Nam. Khu vực kinh tế đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 2005 - 2014, thực sự đã có những đóng góp đáng kể vào tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Tính đến cuối năm 2014, cả nước có gần 19.300 dự án FDI được cấp phép đầu tư với tổng vốn đăng ký khoảng trên 290 tỷ USD (kể cả vốn tăng thêm). Trừ các dự án đã hết thời hạn hoạt động và giải thể trước thời hạn, còn khoảng gần 18.000 dự án đang hoạt động với tổng vốn đăng ký trên 252 tỷ USD. Riêng giai đoạn 2005-2014, có gần 12.000 dự án được cấp phép, với tổng vốn đăng ký trên 224 tỷ USD, vốn thực hiện cho giai đoạn này xấp xỉ đạt 89,7 tỷ USD [52].

Biểu 2.2: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép 2006 - 2014

Năm	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) (*)	Tổng số vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ)
Tổng số	11998	224315	89682,2
2006	987	12004,5	4100,4
2007	1544	21348,8	8034,1
2008	1171	71726,8	11500,2

2009	1208	23107,5	10000,5
2010	1237	19886,8	11000,3
2011	1191	15618,7	11000,1
2012	1287	16348	10046,6
2013	1530	22352,2	11500
Sơ bộ 2014	1843	21921,7	12500

(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong giai đoạn 2006 - 2010 khu vực kinh tế có vốn ĐTNN đóng góp khoảng 18% GDP. Con số này của giai đoạn 2011-2014 khoảng 19% GDP, trong đó, năm 2014, khu vực kinh tế này đóng góp khoảng 20% GDP. Đây cũng là khu vực chiếm tỷ trọng chủ yếu trong xuất khẩu. Giai đoạn 2006-2010, giá trị xuất khẩu không kể dầu thô đạt trên 110 tỷ USD, chiếm 39,4% tổng kim ngạch xuất khẩu. Nếu tính cả xuất khẩu dầu thô thì giá trị xuất khẩu giai đoạn 2006-2010 là trên 140 tỷ USD, chiếm 51% tổng kim ngạch xuất khẩu; năm 2011 là 55,1 tỷ USD, chiếm 57% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước; năm 2012 là 72 tỷ USD, chiếm 64% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước; năm 2013 là 88 tỷ USD, chiếm 66,9% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước; và năm 2014 xuất khẩu của khu vực đầu tư nước ngoài đạt mức cao nhất từ trước đến nay 101,59 tỷ USD, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm 2013, chiếm xấp xỉ 68% kim ngạch xuất khẩu của cả nước [52]. Kim ngạch xuất khẩu của khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thể hiện rất rõ lợi thế của khu vực kinh tế này, có đóng góp không nhỏ trong việc mở cửa, thâm nhập thị trường quốc tế của nền kinh tế Việt Nam.

Trong bối cảnh đất nước còn nghèo, nguồn vốn đầu tư cho mục tiêu phát triển rất khan hiếm, đầu tư trực tiếp nước ngoài là một nguồn lực bổ sung quan trọng, giải quyết một phần đáng kể nhu cầu vốn đầu tư của nước ta trong giai đoạn vừa qua. Tỷ lệ đóng góp vốn của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã có lúc vượt qua con số 34% tổng đầu tư toàn xã hội vào năm 2008, và đạt

trung bình trên 26,7% trong thời kỳ 2006-2010, và bốn năm 2011-2014 chiếm khoảng trên 22% tổng vốn đầu tư xã hội [52], góp phần khơi dậy và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nước; Số dự án được cấp phép và số vốn thực hiện luôn có sự gia tăng của thời kỳ sau so với thời kỳ trước. Đây cũng là kết quả của việc hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư nói chung và hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng không ngừng được hoàn thiện.

Những năm qua, khu vực kinh tế FDI đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách (14,2 tỷ USD trong giai đoạn 2001-2010, năm 2012 đóng góp khoảng 3,7 tỷ USD, năm 2013 khoảng 5 tỷ USD, và năm 2014, không kể dầu thô, là 5,58 tỷ USD, tăng 11,6% so với năm 2013, chiếm 21,25% tổng thu nội địa và chiếm 14,4% tổng thu ngân sách nhà nước. Thu từ dầu thô năm 2014 ước đạt 4,67 tỷ USD, chiếm 12% tổng thu ngân sách nhà nước) góp phần làm giảm bội chi ngân sách [52]. Đây thực sự là một đóng góp đáng kể đối với nền kinh tế nước ta trong bối cảnh Việt Nam còn là một quốc gia nghèo với mức thu nhập bình quân đầu người ở mức trung bình thấp.

FDI cũng là một nhân tố tích cực, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu các ngành trong nền kinh tế cũng như cơ cấu nội bộ từng ngành theo hướng CNH, HĐH. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, tốc độ tăng trưởng của khu vực ĐTNN bình quân đạt 18%/năm, cao hơn tốc độ tăng chung toàn ngành. Tỷ trọng của ngành công nghiệp trong GDP tăng từ 23,79% vào năm 1991 lên khoảng 38% cho giai đoạn 2006-2010, và khoảng trên 38,6% cho giai đoạn 2011-2014 (theo số liệu sơ bộ, chỉ số này của năm 2014 là xấp xỉ 39%). Tỷ trọng của ngành nông nghiệp giảm từ khoảng 40% năm 1991, hiện nay xuống còn khoảng 20%. Đến nay, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm khoảng trên 40% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước. Đặc biệt ở một số địa phương (Bình Dương, Đồng Nai, Vĩnh Phúc...) tỷ lệ này đạt đến 65-70% [52].

ĐTNN cũng góp phần thúc đẩy việc chuyển giao công nghệ cả về máy móc, thiết bị, tri thức và kinh nghiệm quản lý, từ đó có ảnh hưởng nhất định trong việc cải thiện trình độ công nghệ trong nước. ĐTNN cũng có tác động lan

tỏa, tạo sức ép cạnh tranh, thúc đẩy đổi mới và chuyển giao công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất các khu vực khác của nền kinh tế. Việc chuyển giao công nghệ đã góp phần thúc đẩy phát triển một số ngành kinh tế quan trọng của đất nước như viễn thông, thăm dò và khai thác dầu khí, hóa chất, cơ khí chế tạo, điện tử, tin học, ô tô, xe máy...

Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp ĐTNN tăng lên qua từng giai đoạn, từ 21 vạn người vào cuối năm 1995 đã tăng lên 37,9 vạn người vào cuối năm 2000, tăng 80% so với 5 năm trước. Đến cuối năm 2005 đã tăng lên trên 1 triệu lao động gấp hơn 2,5 lần so với 5 năm về trước. Những năm gần đây, với sự đổi mới trong quy định, cũng như quy trình, thủ tục hỗ trợ đầu tư đã góp phần gia tăng đáng kể số lượng dự án, số lượng lao động trong khu vực ĐTNN đã tăng khá nhanh, năm 2010 là trên 1,7 triệu và năm 2014 là trên 2 triệu lao động [52]. Có thể nói, khu vực kinh tế có vốn ĐTNN đã góp phần tạo việc làm và thu nhập ổn định cho một bộ phận dân cư đáng kể.

Tuy nhiên, bên cạnh một số kết quả khá tích cực của khu vực kinh tế FDI đối với kinh tế - xã hội đất nước, có thể đánh giá đóng góp của khu vực kinh tế này thời gian vừa qua chưa tương xứng với tiềm năng, tiềm ẩn nhiều nguy cơ thiếu bền vững. Nguyên nhân của kết quả này một phần đến từ những hạn chế, bất cập, sự chưa phù hợp, thiếu đồng bộ, thiếu hiệu quả... của pháp luật về hỗ trợ đầu tư nói riêng và pháp luật về đầu tư nói chung:

Lượng vốn FDI đầu tư vào nước ta thời gian qua so với các nước trong khu vực như Thái Lan, Indonesia, Malaysia... còn rất khiêm tốn, chưa tương xứng với tiềm năng; quy mô trung bình của dự án nhỏ; dây truyền công nghệ chuyển giao phần lớn lạc hậu; hiệu quả đầu tư thấp; luôn có sự biến động thất thường của vốn đầu tư đăng ký;

Đóng góp của khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào GDP chiếm tỷ trọng thấp. Với mức đầu tư chiếm trên 20% tổng đầu tư toàn xã hội nhưng chỉ đóng góp ở mức khoảng 18% GDP là chưa bền vững và chưa thể hiện những lợi thế về công nghệ, kỹ năng quản lý, thị trường... của khu vực ngoại;

Mất cân đối lớn trong cơ cấu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phân theo ngành kinh tế. Tính đến hết năm 2014, lĩnh vực Nông- Lâm- Ngư nghiệp có 528 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký hơn 3,7 tỷ USD, chiếm xấp xỉ 3% về số dự án và 1,5% tổng vốn đăng ký. Trong khi Việt Nam là một nước nông nghiệp, một quốc gia ven biển, có bờ biển dài và nằm trên cung đường vận tải đường biển quốc tế. Hướng đi bền vững cho nền kinh tế Việt Nam có lẽ nên theo hướng công nghiệp hóa nông nghiệp - nông thôn, đi lên từ nông nghiệp và làm giàu từ biển và du lịch;

Nhìn chung mục tiêu thu hút công nghệ (công nghệ cao và công nghệ nguồn), chuyển giao công nghệ chưa đạt được yêu cầu. Đa số công nghệ sử dụng trong dự án ĐTNN thời gian qua chưa phải là loại tiên tiến, hiện đại của thế giới (theo số liệu điều tra chỉ có khoảng 5-6% doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao, 80% doanh nghiệp ĐTNN sử dụng công nghệ trung bình, số còn lại sử dụng công nghệ lạc hậu). Số lượng doanh nghiệp quan tâm đến nghiên cứu và phát triển, cũng như tỷ lệ vốn đầu tư vào hoạt động này còn hạn chế. Không ít trường hợp một số nhà đầu tư nước ngoài lợi dụng sơ hở của luật pháp, sự yếu kém trong công tác quản lý nhà nước để nhập khẩu vào Việt Nam máy móc, thiết bị lạc hậu gây ô nhiễm môi trường, khai tăng giá trị nhập khẩu và giá trị chuyển giao công nghệ [8];

Số lượng lao động trong khu vực kinh tế có vốn FDI mới chỉ chiếm khoảng 3,9% tổng số lao động của Việt Nam và phần lớn là lao động phổ thông, cũng phần nào thể hiện sự chưa bền vững và chưa tương xứng với tiềm năng của khu vực kinh tế này;

Kim ngạch nhập khẩu của khu vực kinh tế FDI chiếm một tỷ lệ cao. Điều này thể hiện khu vực kinh tế FDI chủ yếu vẫn hoạt động trong lĩnh vực gia công, lắp ráp, nhập khẩu nguyên, vật liệu đầu vào và xuất khẩu sản phẩm thô..., chưa tận dụng và phát huy được những năng lực nội tại của nền kinh tế Việt Nam cũng như lợi thế của khu vực kinh tế này.

Thực tế trên đặt ra yêu cầu bức thiết cần nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện pháp luật về đầu tư nói chung và pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với

các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng, đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, tham gia ký kết và gia nhập ngày càng nhiều các hiệp định hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư song phương và đa phương, trong bối cảnh cộng đồng kinh tế ASEAN chính thức đi vào hoạt động và đặc biệt là chúng ta vừa đàm phán thành công và ký kết tham gia Hiệp định đối tác thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP).

Việc ban hành Luật Đầu tư 2014 với các chế định về hỗ trợ đầu tư và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan được xem là tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm tạo môi trường đầu tư bình đẳng, thuận lợi và minh bạch hơn nữa để huy động tối đa nguồn vốn đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài; góp phần thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; tạo bước chuyển biến mới về cải cách thủ tục hành chính trong thực hiện hoạt động đầu tư gắn liền với việc đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư ; góp phần tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện để các nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư với thủ tục đơn giản hơn và chi phí thấp hơn; bổ sung, hoàn thiện cơ chế khuyến khích và hỗ trợ đầu tư phù hợp với cam kết của Việt Nam về mở cửa thị trường và tự do hóa đầu tư theo các điều ước quốc tế đã và sẽ thỏa thuận trong thời gian tới; những nội dung của Luật phải bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất với các luật liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh, đồng thời kế thừa, tiếp tục phát triển và hoàn thiện những quy định thông thoáng của Luật Đầu tư hiện hành còn phù hợp với thực tế.

2.3. Luật Đầu tư 2014, quy định hỗ trợ đầu tư và triển vọng

2.3.1. Quy định của pháp luật

Đứng trước bối cảnh Việt Nam phải đối mặt với xu hướng cạnh tranh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ngày càng gay gắt từ các nước trong khu vực và trên thế giới; khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thời gian vừa qua chưa thực sự thể hiện được tính tích cực, năng động, hiệu quả của mình; các kỳ vọng về vốn, công nghệ, kỹ năng, sự lan tỏa... từ khu vực FDI chưa đạt được; đóng góp của khu vực FDI với tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội

chưa tương xứng với tiềm năng; hệ thống pháp luật và thủ tục hành chính của nước ta vẫn chưa thật sự đáp ứng kỳ vọng của nhà đầu tư so với một số nước trong khu vực; quá trình tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng chất lượng, hiệu quả và hội nhập sâu rộng hơn với khu vực và thế giới đặt ra yêu cầu cấp bách phải tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật trong đó có pháp luật về đầu tư nói chung và pháp luật về hỗ trợ đầu tư nói riêng để thích ứng với đòi hỏi cao hơn của quá trình phát triển kinh tế- xã hội cũng như thực hiện cam kết quốc tế về tự do hóa đầu tư.

Ngày 26 tháng 11 năm 2014, tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật Đầu tư năm 2014 thay thế cho Luật Đầu tư năm 2005. Luật Đầu tư năm 2014 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2015. Trong đó, những quy định về hỗ trợ đầu tư được kế thừa, sửa đổi, bổ sung, thay thế và hoàn thiện hơn, được đánh giá về cơ bản là đáp ứng những đòi hỏi của định hướng phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn tiếp theo, phù hợp với thông lệ quốc tế cũng như các cam kết quốc tế về đầu tư của Việt Nam. Hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư 2014 được quy định tại Mục 2, Chương 3, từ Điều 19 đến Điều 21.

So với các quy định trong Luật Đầu tư 2005, các điều khoản quy định về hỗ trợ đầu tư trong Luật Đầu tư 2014 có sự điều chỉnh cả về hình thức và nội dung. Về hình thức, hỗ trợ đầu tư trong Luật Đầu tư 2014 được quy định trong 3 điều thay vì 5 điều như trong Luật Đầu tư 2005; quy định tại Mục 2, Chương 3, từ Điều 19 đến Điều 21 trong khi Luật Đầu tư 2005 quy định tại Mục 3, Chương 5, từ Điều 40 đến Điều 44. Về mặt nội dung, nếu như 5 điều trong Luật Đầu tư 2005 quy định 5 loại hình hỗ trợ và chi tiết hóa một số nội dung của các loại hình như Hỗ trợ chuyển giao công nghệ; Hỗ trợ đào tạo; Hỗ trợ và khuyến khích phát triển dịch vụ đầu tư; Đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; Thị thực xuất cảnh, nhập cảnh, thị tại khoản 1, Điều 19, Luật Đầu tư 2014 lại đi vào khái quát 7 hình thức hỗ trợ đầu tư. Việc quy định chi tiết các hình thức hỗ trợ đầu tư được giao cho Chính phủ trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ. Điều này

vừa bảo đảm tính bao quát của các hình thức hỗ trợ đầu tư, vừa bảo đảm tính linh hoạt nhằm đáp ứng các yêu cầu của thực tiễn đặt ra.

Tại Khoản 1, Điều 20, hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, bên cạnh những quy định tương tự như Khoản 1, Điều 43 của Luật Đầu tư 2005, Luật Đầu tư 2014 chú trọng tới việc hỗ trợ phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong và ngoài hàng rào khu công nghiệp tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn thể hiện chủ trương điều tiết hoạt động thu hút đầu tư giữa các vùng và ưu tiên phát triển công nghiệp tại các vùng khó khăn của Việt Nam.

Điều 21, Luật Đầu tư 2014, là một điều khoản hoàn toàn mới so với Luật Đầu tư 2005, thể hiện sự quan tâm và cam kết của Việt Nam đối với việc bố trí nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế. Đặc biệt, với khu công nghiệp, nếu gặp khó khăn trong bố trí quỹ đất phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc điều chỉnh quy hoạch để có đất phát triển nhà ở, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng.

Việc khái quát và cấu trúc lại các điều khoản về hỗ trợ đầu tư trong Luật Đầu tư 2014 vừa mở rộng hơn các hình thức hỗ trợ đầu tư, tăng tính linh hoạt cho việc điều chỉnh các hình thức hỗ trợ, vừa bảo đảm sự tiệm cận, phù hợp với thông lệ quốc tế và các cam kết của Việt Nam trong các diễn đàn song phương và đa phương. Bên cạnh đó, việc điều chỉnh sắp xếp các quy phạm về hỗ trợ đầu tư từ Chương 5 Luật Đầu tư 2005 lên Chương 3 Luật Đầu tư 2014 cũng thể hiện sự chú trọng của Việt Nam trong việc áp dụng các chế định hỗ trợ đầu tư nhằm khuyến khích thu hút các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài bảo đảm định hướng, đáp ứng yêu cầu của mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới.

2.3.2. Triển vọng thu hút các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới

Việc Việt Nam đàm phán, ký kết, gia nhập thành công nhiều hiệp định hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư song phương và đa phương, đặc biệt là việc

trở thành thành viên của WTO và đàm phán thành công hiệp định TPP, góp phần hoàn thiện pháp luật về hỗ trợ đầu tư của Việt Nam ngày càng đồng bộ, bình đẳng và phù hợp với thông lệ quốc tế đã góp phần ngày càng cải thiện chất lượng môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam, mang lại cơ hội và triển vọng tốt cho việc tăng cường thu hút luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chất lượng cao vào Việt Nam trong thời gian tới. Pháp luật về hỗ trợ đầu tư không những góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong triển khai dự án, tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam, mà còn tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa quốc tế một cách bình đẳng, góp phần khắc phục trở ngại về thị trường mà lâu nay các doanh nghiệp thường gặp phải cũng tạo ra và hứa hẹn những cơ hội và triển vọng mới trong việc phát triển đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam.

Bên cạnh yếu tố tích cực của pháp luật về đầu tư nói chung và pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng, triển vọng khả quan trong việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài chất lượng cao bảo đảm mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam trong thời gian tới còn được hỗ trợ bởi một số yếu tố tích cực sau:

- Việt Nam đang tiến hành CNH-HĐH đất nước, nhu cầu về phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển các ngành công nghiệp và công nghiệp hóa nền kinh tế là rất lớn. Điều này hứa hẹn một thị trường giàu tiềm năng với các nhà đầu tư nước ngoài.

- Việt Nam có tiềm năng rất lớn trong phát triển một số ngành như nông nghiệp, thủy sản, vận tải biển, điện tử, công nghệ thông tin..., cũng là một sức hút đối với các nhà đầu tư nước ngoài.

- Cơ cấu ngành và sản phẩm của Việt Nam phát triển chưa hài hòa, nhiều khâu giá trị trong chuỗi giá trị sản phẩm chưa được đầu tư hoặc đầu tư chưa tương xứng tiềm năng và chưa đáp ứng nhu cầu. Những khâu giá trị này lại chính là những khâu tạo ra giá trị gia tăng cao. Đây cũng chính là động lực lôi kéo các nhà đầu tư.

- Việt Nam có đường bờ biển dài với hệ thống nhiều cảng biển đang được đầu tư xây dựng và nâng cấp, trong đó có nhiều cảng nước sâu có khả năng tiếp nhận những tàu có trọng tải lớn, là điều kiện thuận lợi để thu hút FDI nhằm tận dụng lợi thế trong việc vận chuyển bằng đường biển, thuận lợi cho cả việc nhập khẩu nguyên liệu và xuất khẩu sản phẩm.

- Nước ta có một nền chính trị được đánh giá là ổn định, đang hội nhập nhanh chóng và sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến đầu tư nói chung và hỗ trợ đầu tư nói riêng thường xuyên được rà soát, sửa đổi, bổ sung, các thủ tục hành chính đang được cải cách, giá nhân công rẻ...

Tuy nhiên, đầu tư trực tiếp nước ngoài không phải luôn là một liều thuốc bổ và cần thu hút bằng mọi cách, mọi giá và mọi loại hình đều tốt cho nền kinh tế. Đôi khi, trong một số điều kiện, đầu tư nước ngoài có thể làm giảm tăng trưởng kinh tế, giảm phúc lợi xã hội và chỉ làm lợi cho nhà đầu tư nước ngoài. Để thu hút đầu tư và sàng lọc có hiệu quả luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, Việt Nam cần có một hệ thống pháp luật về đầu tư đồng bộ và hoàn thiện; hệ thống chính sách thu hút, quản lý FDI và hỗ trợ dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phù hợp, hiệu quả; định hướng, chiến lược, lộ trình thu hút và quản lý FDI thực sự hợp lý. Trong đó chính sách và pháp luật về hỗ trợ dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là một công cụ điều tiết quan trọng nhằm bảo đảm mục tiêu và định hướng thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đổi mới mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế..., hướng tới mục tiêu phát triển kinh tế bền vững, trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và khu vực vẫn trong tình trạng khó khăn, cạnh tranh trong thu hút FDI giữa các nước trong khu vực cũng như giữa các khu vực trên thế giới ngày càng gay gắt.

Kết luận chương 2

Pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, trực tiếp và trước hết là các điều khoản về hỗ trợ đầu tư quy định trong các luật đầu tư của Việt Nam, ngày càng được chú trọng, hoàn thiện hơn, vừa mở rộng hơn các hình thức hỗ trợ đầu tư, tăng tính linh hoạt cho việc điều chỉnh các hình thức hỗ trợ, vừa bảo đảm sự tiệm cận, phù hợp với thông lệ quốc tế và các cam kết của Việt Nam trong các diễn đàn song phương và đa phương, mang lại cơ hội và triển vọng tốt cho việc tăng cường thu hút luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chất lượng cao vào Việt Nam trong thời gian tới.

Tuy nhiên, đứng trước những yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tiếp theo, để thu hút và sàng lọc có hiệu quả luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chất lượng cao đòi hỏi cần tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Chương 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

3.1. Phương hướng hoàn thiện pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

3.1.1. *Quán triệt những quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế*

Pháp luật là nhân tố quan trọng để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội theo mục tiêu và định hướng của Đảng và Nhà nước. Ở Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, nhân dân lao động, tầng lớp trí thức và toàn xã hội, là lực lượng lãnh đạo trực tiếp và toàn diện mọi mặt của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước thông qua các chủ trương, đường lối và các định hướng lớn. Nhà nước thể chế hóa và tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối, định hướng đó thông qua một phương tiện quan trọng là pháp luật để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội, tổ chức và quản lý xã hội, thực thi chủ quyền quốc gia, phục vụ lợi ích giai cấp, lợi ích xã hội và thực thi các cam kết quốc tế.

Sau 30 năm tiến hành công cuộc đổi mới, nhận thức về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Đảng và Nhà nước ta dần rõ nét và hoàn thiện, là Nhà nước mà ở đó tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân, tôn trọng và bảo vệ các quyền và tự do của con người như những giá trị cao quý nhất, sự ngự trị của pháp luật trong các lĩnh vực sinh hoạt của xã hội, tính tối cao của pháp luật trong các lĩnh vực hoạt động của Nhà nước và trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Cùng với nhận thức và chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, hệ thống pháp luật của Việt Nam dần được sửa đổi, xây dựng, bổ sung và hoàn thiện.

Tuy nhiên, bên cạnh những tiến bộ trong xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung, pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng, Văn kiện Đại hội XII của Đảng cũng chỉ rõ “Hệ thống pháp luật còn chông chéo, thiếu đồng bộ, nhiều nội dung chưa đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền; tính công khai, minh bạch, khả thi, ổn định còn hạn chế. Kỷ cương, kỷ luật trong quản lý nhà nước, thực thi công vụ còn nhiều yếu kém. Cải cách hành chính còn chậm, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu; thủ tục hành chính còn phức tạp, phiền hà, đang là rào cản lớn đối với việc tạo lập môi trường xã hội, môi trường kinh doanh lành mạnh, minh bạch, hiệu quả cho sự phát triển”.

Phương hướng xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam trong thời gian tới được Văn kiện Đại hội XII của Đảng chỉ ra là “Tiếp tục xác định xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị”. Xây dựng Nhà nước pháp quyền phải tiến hành đồng bộ cả lập pháp, hành pháp, tư pháp và được tiến hành đồng bộ với đổi mới kinh tế. “Đẩy mạnh xây dựng hoàn thiện và tổ chức thực hiện hệ thống pháp luật theo các nguyên tắc được quy định trong Hiến pháp 2013. Bảo đảm pháp luật vừa là công cụ để Nhà nước quản lý xã hội, vừa là công cụ để nhân dân kiểm tra, giám sát quyền lực nhà nước. Quản lý đất nước theo pháp luật, đồng thời coi trọng xây dựng nền tảng đạo đức xã hội”.

Hoàn thiện hệ thống quy phạm pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vừa phải bảo đảm chủ trương và yêu cầu chung về xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Đảng và Nhà nước ta vừa phải quán triệt những quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước về tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, “bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi, thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển”, bảo đảm tuân thủ và tạo cơ sở để thực hiện các cam kết song phương và đa phương mà Việt Nam đã ký kết, ra nhập, tiếp tục mở rộng và đưa các mối quan hệ hợp tác đi vào chiều sâu.

Trong quá trình hoàn thiện pháp luật về hỗ trợ đầu tư phải nghiên cứu, nhận thức đúng hệ thống các quan điểm của Đảng về tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để việc hoàn thiện pháp luật đi đúng hướng và phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện, định hướng phát triển của Việt Nam, góp phần “giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chú trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; phát triển kinh tế tri thức, nâng cao trình độ khoa học, công nghệ của các ngành lĩnh vực; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát triển nhanh, bền vững, tham gia có hiệu quả vào mạng sản xuất à chuỗi giá trị toàn cầu” theo tinh thần Văn kiện Đại hội XII của Đảng.

3.1.2. Hoàn thiện pháp luật về hỗ trợ đầu tư phải bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ

Hiến pháp là đạo luật cơ bản, văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất do Quốc hội thông qua, quy định các vấn đề quan trọng nhất, chung và bao quát hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội. Hiến pháp là nguồn, là căn cứ để ban hành luật, pháp lệnh, nghị quyết và các văn bản khác thuộc hệ thống pháp luật. Tất cả các văn bản khác không được trái với Hiến pháp mà phải phù hợp với tinh thần và nội dung của Hiến pháp, được ban hành trên cơ sở quy định của Hiến pháp và để thi hành Hiến pháp.

Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phải bảo đảm tính thống nhất, phù hợp với các quy định của Hiến pháp 2013, góp phần hiện thực hóa quan điểm “các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật”, bảo đảm chủ trương “Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; phát triển bền vững các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước”, đồng thời bảo đảm tài nguyên thiên nhiên và các lợi ích quốc gia, dân tộc không bị xâm hại.

Quan trọng hơn, pháp luật về hỗ trợ đầu tư phải hướng tới các mục tiêu: “khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tạo việc làm cho người lao động”; phát triển giáo dục “nhằm nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài”, ưu tiên thu hút các nguồn đầu tư cho giáo dục; Phát triển khoa học và công nghệ, ưu tiên và khuyến khích “đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu khoa học và công nghệ”; “bảo vệ môi trường; quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu”; “phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo” theo đúng tinh thần Hiến pháp năm 2013.

Bên cạnh đó các chế định về hỗ trợ đầu tư trong Luật Đầu tư phải được coi là gốc, là nền tảng của hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các chế định về hỗ trợ đầu tư trong Luật Đầu tư phải bao quát được nội dung, mức độ, biện pháp và các cơ chế bảo đảm hỗ trợ, đồng thời phải dẫn chiếu tới các luật chuyên ngành và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, điều chỉnh các nội dung hỗ trợ cụ thể. Bản thân các chế định về hỗ trợ đầu tư trong Luật Đầu tư và các chế định trong các luật, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan phải bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và đáp ứng mục tiêu thu hút, quản lý, triển khai các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở từng giai đoạn phát triển khác nhau.

3.1.3. Đảm bảo tính kế thừa và tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm lập pháp về hỗ trợ đầu tư đối với dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Việc tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống các quy phạm pháp luật về hỗ trợ đầu tư nói chung và hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng phải bảo đảm tính kế thừa, trên cơ sở đánh giá thực tiễn một cách cụ thể, có cơ sở về hiệu quả của các quy phạm pháp luật hiện hành, sự phù hợp với tình hình mới và mục tiêu phát triển của giai đoạn tiếp theo. Sự đánh giá đó không thể là cảm tính, mà phải thông qua số liệu thực tiễn về quy mô, chất lượng, những đóng góp tích cực, cũng như tác động tiêu cực mang lại từ khu vực kinh tế này, trên

cơ sở so sánh giữa các thời kỳ để có sự điều chỉnh, đổi mới, hoàn thiện đáp ứng định hướng mục tiêu của thời kỳ mới. Đây là một đòi hỏi hết sức cần thiết đối với việc hoàn thiện pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam hiện nay.

Bên cạnh đó, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về hỗ trợ đầu tư cũng cần phải có nghiên cứu, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm lập pháp về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, những thành công và không thành công của các nước trong khu vực và trên thế giới, đặc biệt là các nước có điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội gần với nước ta như Hàn Quốc, Malaysia, Trung Quốc... Việc tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các nước đi trước có ý nghĩa quan trọng đối với việc hoàn thiện pháp luật về hỗ trợ đầu tư của Việt Nam trong việc bảo đảm khuyến khích thu hút những dòng vốn FDI chất lượng cao phục vụ mục tiêu phát triển bền vững đất nước trong những năm tiếp theo.

3.1.4. Bảo đảm tính công khai, minh bạch, khả thi, nhất quán và hiệu quả của pháp luật về hỗ trợ đầu tư

Bên cạnh tính đồng bộ, việc đổi mới, hoàn thiện hệ thống quy phạm pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phải bảo đảm các nguyên tắc và yêu cầu bắt buộc đối với một hệ thống quy phạm pháp luật đó là tính công khai, tính minh bạch, tính khả thi, tính nhất quán và tính hiệu quả.

Công khai là đòi hỏi bắt buộc đối với một văn bản quy phạm pháp luật khi đã được ban hành, mọi sự sửa đổi, bổ sung, thay thế, hoàn thiện phải được công khai để mọi người đều có thể tiếp cận, nghiên cứu khi có nhu cầu, đặc biệt là với những đối tượng chịu sự điều chỉnh của văn bản quy phạm pháp luật đó, bảo đảm quyền tiếp cận và khai thác thông tin của các chủ thể.

Pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phải được hoàn thiện theo hướng, mỗi quy phạm pháp luật về hỗ trợ đầu tư đều phải dễ hiểu, hiểu theo một nghĩa và phải hết sức rành mạch, nhất là về các yêu cầu, điều kiện mà nhà đầu tư phải đáp ứng và thủ tục hành chính bảo

đảm quyền thụ hưởng hỗ trợ đầu tư của nhà đầu tư và dự án đầu tư. Tránh trường hợp quy định không rõ ràng, minh bạch dẫn tới mỗi cấp chính quyền, mỗi địa phương có cách xử lý khác nhau vì lý do có cách hiểu khác nhau hoặc do cán bộ cố tình dựa vào sự quy định không rõ ràng để gây phiền hà, sách nhiễu nhà đầu tư.

Các quy phạm về hỗ trợ đầu tư phải bảo đảm tính khả thi: khả thi về yêu cầu đối với các tiêu chí, điều kiện, tiêu chuẩn để nhà đầu tư, dự án đầu tư nhận được các hỗ trợ đầu tư. Không quá dễ dãi để dẫn đến tình trạng hỗ trợ không đúng đối tượng, không khuyến khích được các nhà đầu tư, các dự án đầu tư chiến lược, chất lượng cao. Nhưng cũng không quá đánh đố, gây nản lòng, tác động tiêu cực tới chủ trương thu hút các nhà đầu tư, các dự án đầu tư chất lượng cao phục vụ mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam. Bên cạnh đó cũng cần bảo đảm tính khả thi trong việc tổ chức thực hiện việc hỗ trợ đầu tư, bảo đảm uy tín, sức cạnh tranh, sức hút của môi trường đầu tư Việt Nam.

Tính nhất quán cũng là một đòi hỏi không thể thiếu đối với việc hoàn thiện hệ thống về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Thể hiện ở chỗ các văn bản và chế định pháp luật có liên quan đều phải bảo đảm thực hiện quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể. Phải quy định trách nhiệm cho các cơ quan nhà nước tạo mọi điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư và dự án đầu tư tiếp cận các danh mục hỗ trợ khi bảo đảm các yêu cầu đặt ra.

Cuối cùng, tiêu chí đánh giá mọi sự đổi mới, hoàn thiện pháp luật phải là tính hiệu quả của pháp luật. Việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống quy phạm pháp luật về hỗ trợ đầu tư phải bảo đảm tạo ra sự cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh giữa các chủ thể, nhưng đồng thời cũng định hướng, khuyến khích và tạo sức hút được những nhà đầu tư chiến lược, những dự án chất lượng cao bảo đảm “giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chú trọng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; phát triển kinh tế tri thức, nâng cao trình độ khoa học, công nghệ của các ngành, lĩnh vực; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát triển nhanh, bền vững, tham gia có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu”, sớm đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XII của Đảng.

3.2. Một số giải pháp tiếp tục hoàn thiện pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Trước yêu cầu mới của mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tiếp theo, đáp ứng những đòi hỏi của tiến trình hội nhập quốc tế, trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực và trong nước có cả thuận lợi, thời cơ và khó khăn, thách thức đan xen đối với hoạt động thu hút, điều tiết, quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng và hoạt động đầu tư nói chung nhằm bảo đảm mục tiêu phát triển nhanh và bền vững đất nước, ngày 26 tháng 11 năm 2014, tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật Đầu tư năm 2014, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2015, thay thế cho Luật Đầu tư năm 2005.

Luật Đầu tư 2014 là đạo luật khung điều chỉnh hoạt động đầu tư kinh doanh trong tất cả các lĩnh vực, với 7 chương, 76 điều qui định về hoạt động của nhà đầu tư kinh doanh tại Việt Nam cũng như qui định về việc đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài. Các chế định hỗ trợ đầu tư trong Luật Đầu tư 2014 đã thể hiện nhiều điểm mới và khác biệt so với qui định của Luật Đầu tư 2005.

So với Luật Đầu tư 2005, các điều khoản quy định về hỗ trợ đầu tư trong Luật Đầu tư 2014 có sự điều chỉnh cả về hình thức và nội dung theo hướng chú trọng, mở rộng, khái quát và linh hoạt hơn. Việc khái quát và cấu trúc lại các điều khoản về hỗ trợ đầu tư trong Luật Đầu tư 2014 vừa mở rộng hơn các hình thức hỗ trợ đầu tư, tăng tính linh hoạt cho việc điều chỉnh các hình thức hỗ trợ, vừa bảo đảm sự tiệm cận, phù hợp với thông lệ quốc tế và các cam kết của Việt Nam trong các diễn đàn song phương và đa phương. Bên cạnh đó, việc điều chỉnh sắp xếp các quy phạm về hỗ trợ đầu tư từ Chương 5 Luật Đầu tư 2005 lên Chương 3 Luật Đầu tư 2014 cũng thể hiện sự chú trọng của Việt Nam trong việc áp dụng các chế định hỗ trợ đầu tư nhằm khuyến khích thu hút các dự án đầu tư

trực tiếp nước ngoài bảo đảm định hướng, đáp ứng yêu cầu của mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới.

Tuy nhiên, bên cạnh những điểm sáng tích cực của các chế định về hỗ trợ đầu tư trong Luật Đầu tư 2014, đạo luật gốc điều chỉnh và định hướng hoạt động hỗ trợ đầu tư, về tính bình đẳng, tính khái quát, tính dễ điều chỉnh... cũng đặt ra một số yêu cầu hoàn thiện đối với hệ thống chế định về hỗ trợ đầu tư nhằm bảo đảm việc hiện thực hóa các chế định này, như: việc quy định chi tiết về phạm vi, đối tượng, nguyên tắc, tiêu chí, định mức hỗ trợ đầu tư từ ngân sách và vốn tín dụng ưu đãi; các chế tài ràng buộc và bảo đảm thi hành; tính đặc thù của các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài để các dự án này có được sự hỗ trợ bảo đảm cạnh tranh công bằng với các dự án cùng loại; việc tiếp tục nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành một cách minh bạch, đồng bộ, nhất quán; việc rà soát, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung các chế định liên quan, quy định trong các luật chuyên ngành; việc tiếp tục nghiên cứu, rà soát, điều chỉnh, bổ sung Luật Đầu tư và các chế định về hỗ trợ đầu tư trong trường hợp có vướng mắc phát sinh, đặc biệt là tính định hướng, thống nhất, đồng bộ, mà không thể giải quyết được ở các luật chuyên ngành hoặc các văn bản dưới luật, nhằm bảo đảm pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực sự đáp ứng yêu cầu thực tiễn, phát huy hiệu quả, nâng cao tính cạnh tranh, cải thiện môi trường đầu tư, thu hút được nhiều dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài chất lượng cao đóng góp tích cực vào mục tiêu phát triển nhanh và bền vững của Việt Nam. Cụ thể cần triển khai một số giải pháp sau:

3.2.1. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật phù hợp với định hướng và chiến lược phát triển của Việt Nam

Việc xây dựng, sửa đổi và ban hành Luật Đầu tư 2014, trong đó có các chế định về hỗ trợ đầu tư nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế trong giai đoạn mới, hướng tới điều tiết hiệu quả các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, bảo đảm khu vực kinh tế FDI phát triển đúng định hướng và có đóng góp tích cực vào mục tiêu phát triển kinh tế nhanh và bền

vững của Việt Nam trong thời gian tới, sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Tuy nhiên, các chế định về hỗ trợ đầu tư trong Luật Đầu tư 2014 mới chỉ dừng lại ở những chế định khung, khái quát về các hình thức hỗ trợ, chưa tính tới những yếu tố đặc thù và sự khác biệt giữa các chủ thể đầu tư để có những cơ chế hỗ trợ đặc thù với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhằm bảo đảm tính cạnh tranh công bằng, bình đẳng thực sự và bảo đảm việc khuyến khích các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đúng định hướng. Việc quy định chi tiết về phạm vi, đối tượng, nguyên tắc, tiêu chí, định mức hỗ trợ đầu tư được dẫn chiếu tới các luật chuyên ngành; định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ và Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu công nghiệp được phê duyệt trong từng giai đoạn, không có quy định ràng buộc rõ ràng, không có chế tài bảo đảm thực hiện, dễ khiến cho việc quy định các loại hình hỗ trợ chỉ là khẩu hiệu, việc hỗ trợ thực chất rơi vào tình trạng ban phát, xin cho dẫn tới thiếu công bằng và cạnh tranh không lành mạnh trong thực tế....

Để bảo đảm một hệ thống quy phạm pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phù hợp với định hướng và chiến lược phát triển của Việt Nam cần rà soát chặt chẽ để có sửa đổi, bổ sung phù hợp với các văn bản QPPL chuyên ngành có liên quan, đồng thời, sớm xây dựng, hoàn thiện và ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành, “hoàn thiện các cơ chế, chính sách, tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc nhằm khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực của đất nước, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững” theo tinh thần Đại hội XII của Đảng [63].

Bên cạnh đó, việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện pháp luật về hỗ trợ đầu tư nói chung và hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng trong thời gian tới cũng phải quán triệt tinh thần Đại hội XII về “bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi, thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa dạng hóa, đa phương

hóa trong quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế”.

Khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, với những tiềm năng, lợi thế vốn có của nó, là một nhân tố tích cực góp phần giúp Việt Nam chúng ta “bảo đảm phát triển nhanh, bền vững trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô và không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát triển hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu; phát triển kinh tế tri thức, kinh tế xanh” theo quan điểm phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời gian tới. Việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh khu vực kinh tế FDI, đặc biệt là các chế định về hỗ trợ đầu tư sẽ là một công cụ hữu hiệu nhằm điều tiết khu vực kinh tế này theo đúng mục tiêu định hướng của Việt Nam, do vậy cần có sự xem xét, cân nhắc thấu đáo để có hướng đi phù hợp trong quá trình hoàn thiện.

Thời gian vừa qua, bên cạnh những tác động tích cực không thể phủ nhận, khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng bộc lộ nhiều bất cập mà nguyên nhân chủ yếu đến từ sự thiếu chặt chẽ, thiếu đồng bộ của hệ thống pháp luật về đầu tư, sự thiếu hiệu quả của công cụ hỗ trợ đầu tư đối với việc định hướng chất lượng, mô hình, lĩnh vực và địa bàn đầu tư. Ngoài việc tồn tại nhiều dự án chất lượng kém gây lãng phí nguồn lực, ô nhiễm môi trường, tình trạng phần lớn dự án là mô hình doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhiều liên doanh cũng chuyển đổi thành 100% vốn FDI đã kéo theo vấn đề thao túng, lũng đoạn thị trường, chuyển giá, trốn thuế, làm thất bại mục tiêu tiếp cận, học tập và làm chủ các công nghệ chuyển giao, nâng cao năng lực của doanh nghiệp Việt Nam... Trong thời gian tới, Việt Nam cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống pháp luật về hỗ trợ đầu tư để có định hướng phù hợp với khu vực kinh tế này với một số trọng tâm: Khuyến khích các nhà đầu tư đến từ các nước có nền kinh tế phát triển; Khuyến khích đầu tư vào cơ sở hạ tầng, ngành nghề sử dụng công nghệ cao, cơ khí chính xác, công nghiệp phụ trợ, đóng tàu, vận tải biển, nông nghiệp, du lịch...; Khuyến khích mô hình hợp tác liên doanh, hỗ trợ phía đối tác Việt Nam mua lại cổ phần khi đã làm chủ được công nghệ và tiếp

cận được thị trường quốc tế giống như kinh nghiệm của Hàn Quốc và Malaysia...

Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập ngày càng sâu, rộng vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu, với việc đàm phán ký kết và gia nhập ngày càng nhiều cơ chế, diễn đàn kinh tế song phương và đa phương, để bảo đảm phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực tốt nhất và Việt Nam thực sự là đối tác tin cậy, thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế thì việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các chế định về hỗ trợ đầu tư nói chung và hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng cũng phải trên cơ sở rà soát và điều chỉnh phù hợp với thông lệ quốc tế và các cam kết của Việt Nam. Đặc biệt tránh sự nhầm lẫn giữa hỗ trợ với trợ cấp, điều bị cấm trong hầu hết các cơ chế hợp tác song phương và đa phương mà Việt Nam đã tham gia; bổ sung các quy định cần thiết bảo đảm việc thực hiện cam kết; đồng thời cũng cần loại bỏ hoặc điều chỉnh cho phù hợp đối với các hỗ trợ được điều chỉnh trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập. Ví dụ: Mặc dù hỗ trợ đầu tư là những cam kết tự nguyện nhằm động viên, khuyến khích các nhà đầu tư, nhưng nếu trong thực hiện có những vướng mắc, khác biệt giữa các địa phương, hoặc của chính phủ, địa phương với các chủ thể khác nhau gây khó khăn hoặc tổn hại cho nhà đầu tư nước ngoài thì theo Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương TPP mà Việt Nam đã đàm phán gia nhập, phía nhà đầu tư có quyền khiếu kiện Chính phủ nước sở tại ra Trọng tài quốc tế để đòi bồi thường. Do vậy trong các điều khoản liên quan đến pháp luật về hỗ trợ đầu tư, Việt Nam cũng cần sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy định và các chế tài ràng buộc để tránh những sự việc đáng tiếc xảy ra sau này.

Hoàn thiện pháp luật về hỗ trợ đầu tư phải bảo đảm tính định hướng trong thu hút FDI phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế nhanh và bền vững của Việt Nam với đích ngắm là các tập đoàn xuyên quốc gia, đa quốc gia lớn đến từ các nước phát triển, các nhà đầu tư có công nghệ và giải pháp kỹ thuật tiên tiến, hiện đại.... Phải quy định rõ ràng, minh bạch, dễ dàng soi chiếu và áp dụng về các điều kiện để được thụ hưởng, định mức thụ hưởng và các chế tài bảo đảm việc

thụ hưởng hoặc không được thụ hưởng đối với mỗi dự án đầu tư, có tính đến đặc thù của các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cùng loại để bảo đảm tính công bằng, bình đẳng thực sự giữa các loại hình dự án cùng loại, bảo đảm khuyến khích thu hút các nhà đầu tư mục tiêu.

3.2.2. Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện và thực thi các Luật chuyên ngành và các văn bản có liên quan bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ

Các chế định về hỗ trợ đầu tư trong Luật Đầu tư 2014 là những quy định khung mang tính định hướng việc hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các chế định chỉ đi vào khái quát các hình thức hỗ trợ đầu tư, chi tiết các hình thức hỗ trợ đầu tư được dẫn chiếu tới các luật chuyên ngành có liên quan; Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu công nghiệp được phê duyệt trong từng giai đoạn và giao cho Chính phủ quy định chi tiết trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ....

Các nội dung hỗ trợ có mối quan hệ chặt chẽ và tác động qua lại với nhiều đạo luật chuyên ngành trong hệ thống pháp luật Việt Nam và chịu sự điều chỉnh trực tiếp của các luật chuyên ngành này. Do vậy để có một hệ thống quy phạm pháp luật về hỗ trợ đầu tư thống nhất, đồng bộ thì bên cạnh việc ban hành Luật Đầu tư, cần nhanh chóng rà soát, sửa đổi, bổ sung các Luật chuyên ngành có liên quan, đặc biệt là các luật như Đất đai, Dân sự, Lao động, Khoa học - Công nghệ, Chuyển giao Công nghệ, Môi trường, Xây dựng... phù hợp với Hiến Pháp, Luật Đầu tư, các chế định về hỗ trợ đầu tư trong Luật Đầu tư. Đồng thời cố gắng giải quyết một cách tối đa và tốt nhất có thể những vấn đề đang đặt ra như điều kiện, phạm vi, đối tượng, nguyên tắc, tiêu chí, định mức hỗ trợ, các chế tài ràng buộc trách nhiệm và bảo đảm thi hành ngay từ khâu làm luật để hạn chế tới mức tối đa câu chuyện Luật chờ Nghị định, Nghị định chờ Thông tư, Thông tư chờ hướng dẫn.

Các văn bản pháp quy điều chỉnh hoạt động hỗ trợ đầu tư nói chung và hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng phải đồng bộ, nhất quán, tránh tình trạng xung đột, chồng chéo, không nhất quán về một nội dung hỗ trợ nhất định gây khó khăn, phiền hà cho các nhà đầu tư và khó

khẩn cho việc quản lý, kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước. Các nội dung, biện pháp, định mức hỗ trợ cần được quy định rõ ràng, thống nhất áp dụng với các điều kiện tương tự trên phạm vi cả nước, tránh tình trạng chạy đua thành tích, cạnh tranh không lành mạnh giữa các địa phương dẫn đến vỡ quy hoạch, lãng phí nguồn lực và nhiều hệ lụy tiêu cực đối với đất nước giống như Vedan hay Formosa....

Cần có quy định rõ ràng trách nhiệm của các cơ quan trung ương, đầu mối là Bộ Kế hoạch và Đầu tư phải phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành liên quan trong việc rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản pháp luật có liên quan, đồng thời thực hiện nghiêm túc quá trình kiểm tra thực thi luật pháp về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ở địa phương. Chính quyền các địa phương chỉ được phép đưa ra các ưu đãi riêng trong khuôn khổ luật pháp cho phép.

Nhanh chóng, kịp thời ban hành các chương trình mục tiêu quốc gia và Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu công nghiệp bám sát định hướng phát triển kinh tế xã hội của giai đoạn hiện nay, đồng thời cần tính đến các dự báo trong tương lai. Các chương trình mục tiêu phải bảo đảm tính khả thi và phù hợp với Hiến pháp, Luật đầu tư, các luật chuyên ngành có liên quan, chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước và các cam kết quốc tế của Việt Nam, làm căn cứ cho việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các chính sách về hỗ trợ đầu tư một cách sát, hợp và đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích có hiệu quả các nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là với luồng vốn FDI chất lượng cao.

3.2.3. Sớm hoàn thiện, ban hành các Nghị định, Thông tư và các văn bản hướng dẫn bảo đảm tính khả thi thực hiện

Các chế định liên quan đến hỗ trợ đầu tư trong Luật Đầu tư 2014 và Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư mới chỉ dừng lại ở việc chỉ ra các hình thức và một số phạm vi hỗ trợ đầu tư. Việc quy định chi tiết các hình thức hỗ trợ đầu tư được giao cho Chính phủ; hay phạm vi, đối tượng, nguyên

tắc, tiêu chí, định mức hỗ trợ đầu tư thực hiện theo Chương trình mục tiêu, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh cân đối và Thủ tướng Chính phủ quyết định.... Điều này cho thấy, mặc dù đã có Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2014 nhưng những chế định về hỗ trợ đầu tư quy định trong hai văn bản này vẫn chưa thực sự tường minh rất khó triển khai thực hiện, cũng như khó có sự thống nhất giữa các địa phương. Có thể nói hơi mang tính tiêu cực là có mà như chưa có, có nhưng không biết thực hiện ra sao, có nhưng chưa biết thống nhất thế nào... vì chưa có những quy định rõ ràng, thống nhất về phạm vi, đối tượng, nguyên tắc, tiêu chí hỗ trợ, đặc biệt là sự thống nhất về định mức hỗ trợ đầu tư và các chế tài bảo đảm thực hiện và ràng buộc trách nhiệm giữa các chủ thể.

Để khắc phục tình trạng trên, sớm hiện thực hóa chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước, sớm đưa Luật Đầu tư và các chế định về hỗ trợ đầu tư trong Luật Đầu tư 2014 vào cuộc sống, bên cạnh việc rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các luật chuyên ngành đồng bộ, thống nhất, cần sớm ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành liên quan tới hỗ trợ đầu tư và hỗ trợ đầu tư với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài quy định trong Luật Đầu tư 2014 và các luật chuyên ngành bảo đảm tính khả thi thực hiện của pháp luật về hỗ trợ đầu tư, công cụ hữu hiệu điều tiết hoạt động thu hút FDI đúng định hướng.

Việc quy định chi tiết các hình thức hỗ trợ đầu tư, phạm vi, đối tượng, nguyên tắc, tiêu chí, định mức hỗ trợ đầu tư phải do Chính phủ thống nhất quy định trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ. Đồng thời có cơ chế giám sát thực hiện do Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp với các bộ ngành có liên quan. Việc tự chủ trong cân đối và hỗ trợ của địa phương cũng phải được Chính phủ quy định ràng buộc trong khoảng tối thiểu - tối đa nhất định, đồng thời quy định rõ trách nhiệm của cá nhân, tổ chức trong việc triển khai thực hiện và thụ hưởng hỗ trợ đầu tư, tránh tình trạng phá rào, chạy đua thành tích giữa các địa phương bất chấp những tổn thất, thiệt hại cho đất nước.

Các Nghị định, Thông tư và các văn bản hướng dẫn thi hành pháp luật về hỗ trợ đầu tư nói chung và hỗ trợ đầu tư với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng phải rõ ràng, công khai, minh bạch, dễ hiểu và thống nhất áp dụng về điều kiện, phạm vi, đối tượng, nguyên tắc, tiêu chí và định mức hỗ trợ, có tính đến tính đặc thù của các dự án FDI để bảo đảm sự công bằng, bình đẳng thực sự trong việc thụ hưởng so với các dự án cùng loại, đồng thời phải có các chế tài hoặc dẫn chiếu tới các chế tài bảo đảm thực hiện, vừa bảo đảm khuyến khích đúng đối tượng là các dự án FDI chất lượng cao, vừa góp phần hạn chế, ngăn chặn các luồng vốn FDI chất lượng kém.

3.2.4. Cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước

Mặc dù Chính phủ đã có nhiều biện pháp để cải cách thủ tục hành chính, nhưng bộ máy hành chính của Việt Nam vẫn bị các tổ chức quốc tế đánh giá thấp. Theo xếp hạng của Tổ chức Minh bạch Quốc tế (TI), chỉ số nhận thức tham nhũng ở Việt Nam năm 2015 xếp thứ 112/168 nước, ở mức 31/100 điểm. Theo xếp hạng năm 2015, Việt Nam đã tăng 7 bậc so với năm 2014. Tuy nhiên đây không phải là một tín hiệu mừng. Trước hết vì năm 2014 TI đánh giá xếp hạng với 175 quốc gia, còn năm 2015 Tổ chức này chỉ đánh giá, xếp hạng với 168 quốc gia. Bên cạnh đó, nếu nhìn lại từ năm 2012 đến nay, chỉ số nhận thức tham nhũng của Việt Nam vẫn giậm chân tại chỗ ở mức 31 trên thang điểm 100 [79].

Để cải thiện và nâng cao khả năng cạnh tranh của môi trường đầu tư Việt Nam trong thời gian tới thì vấn đề phòng, chống tham nhũng, cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức cần phải được ưu tiên hàng đầu. Các cơ quan nhà nước và đội ngũ cán bộ, công chức phải thực sự coi nhà đầu tư và doanh nghiệp là đối tượng phục vụ. Bên cạnh việc quy định rõ trách nhiệm, các quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với nhà đầu tư và chế tài khi có vi phạm, tăng cường năng lực quản lý điều hành của Chính phủ và sự phối hợp giữa các bộ, ngành liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài, trước hết là Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học Công nghệ, Bộ Tài nguyên Môi trường, Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ. Đây

manh và nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc cấp giấy chứng nhận, quản lý và hỗ trợ đầu tư của các địa phương nhằm hướng tới việc thực hiện đúng pháp luật và ngăn chặn các vi phạm pháp luật, tiếp tục đẩy mạnh công tác chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Nhà nước cũng cần khẩn trương xây dựng một đội ngũ công chức chuyên nghiệp và hiện đại, kiên quyết loại bỏ khỏi bộ máy nhà nước những công chức gây phiền hà, nhũng nhiễu, những người không đủ năng lực và thiếu trách nhiệm khi thực thi công vụ. Phân định rõ quyền hạn và trách nhiệm của từng bộ, ngành, địa phương, từng cơ quan, cũng như từng chức danh trong việc phối hợp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đầu tư trong đó bao gồm cả hoạt động hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Trong cải cách thủ tục hành chính cần triệt để thực hiện chính sách một cửa, một cửa liên thông, chống tham nhũng, hướng tới xây dựng một môi trường đầu tư minh bạch, bảo đảm nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận và thụ hưởng các hỗ trợ đầu tư khi đáp ứng các yêu cầu đặt ra. Triệt để sử dụng công cụ luật pháp vào công tác thẩm định, giám sát, quản lý và hỗ trợ đầu tư, vừa tạo sự minh bạch thông thoáng đối với hoạt động đầu tư vừa đảm bảo hiệu quả của công tác quản lý.

Duy trì cơ chế đối thoại thường xuyên giữa lãnh đạo Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương với các nhà đầu tư nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc của các dự án đang hoạt động, đảm bảo cho các dự án đáp ứng các yêu cầu đặt ra được thụ hưởng đầy đủ các hỗ trợ từ Nhà nước và hoạt động đúng tiến độ, có hiệu quả.

3.2.5. Đổi mới phương thức, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác vận động, xúc tiến đầu tư

Để bảo đảm việc thu hút có hiệu quả luồng vốn FDI chất lượng cao với đích ngắm là các tập đoàn kinh tế, các nhà đầu tư đến từ các nền kinh tế phát triển, là công nghệ cao, là công nghiệp phụ trợ, là nông nghiệp sạch, là du lịch bền vững..., phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế nhanh và bền vững, ngoài việc Việt Nam chúng ta cần hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải cách thủ tục hành chính,

nâng cao khả năng cạnh tranh của môi trường đầu tư thì công tác vận động, xúc tiến đầu tư giữ một vai trò quan trọng.

Trong tình hình cạnh tranh gay gắt giữa các nước trên thế giới hiện nay, việc tìm kiếm và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, đặc biệt là việc thu hút các tập đoàn lớn, các công ty xuyên quốc gia để tranh thủ vốn, công nghệ và kỹ năng quản lý tiên tiến, hiện đại phục vụ mục tiêu phát triển nhanh và bền vững không phải là vấn đề đơn giản đối với nhiều quốc gia đang phát triển. Nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á đã có những biện pháp hữu hiệu cải cách môi trường đầu tư, điều chỉnh chính sách hỗ trợ đầu tư phù hợp nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Có thể nói, thu hút vốn ĐTNN phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cũng chính là việc chúng ta đang giao bán các nguồn lực phát triển của mình, đây là những hàng hoá đặc biệt, mà trong nền kinh tế thị trường, để bán được hàng hoá thì vấn đề về chiến lược thị trường vô cùng quan trọng.

Để nâng cao khả năng cạnh tranh thu hút và thu hút có hiệu quả FDI, bên cạnh việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư nói chung, pháp luật về hỗ trợ đầu tư, cũng như hỗ trợ đầu tư với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng, cần chú trọng hoàn thiện các chế định pháp luật điều chỉnh công tác vận động, xúc tiến đầu tư của nước ta. Nói cách khác là chúng ta phải hoàn thiện những quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động Marketing đầu tư cho phát triển. Cần quy định rõ ràng cơ chế và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong quảng bá, xúc tiến đầu tư với đối tượng ưu tiên hướng đến là các nước phát triển, các tập đoàn kinh tế lớn, các công ty đa quốc gia, các nhà đầu tư có công nghệ tiên tiến, hiện đại đầu tư vào những ngành, lĩnh vực, địa bàn mục tiêu của Việt Nam.

Công tác vận động, xúc tiến đầu tư cũng chính là hoạt động quảng bá, cung cấp và hỗ trợ thông tin với các nhà đầu tư nước ngoài. Nói cách khác nó cũng chính là một hoạt động hỗ trợ đầu tư từ phía nước chủ nhà đối với các nhà đầu tư, cung cấp cho các nhà đầu tư những thông tin liên quan tới chủ trương, chính sách về đầu tư của nước chủ nhà, các danh mục cần kêu gọi, khuyến khích

đầu tư, cũng như hạn chế hoặc cấm đầu tư. Do vậy, việc hoàn thiện pháp luật về hỗ trợ đầu tư cũng cần chú trọng những nội dung này. Cần phân công rõ trách nhiệm cũng như cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành trung ương và chính quyền địa phương trong việc cung cấp, hỗ trợ thông tin, vận động và xúc tiến đầu tư trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa bàn phụ trách.

Cần có chiến lược xúc tiến đầu tư thống nhất của cả nước để nhằm nâng cao chất lượng hoạt động thu hút đầu tư nước ngoài vào nước ta. Công tác vận động, xúc tiến đầu tư cần chủ động, giới thiệu rộng rãi đến các nhà đầu tư, khắc phục tình trạng thụ động ngồi chờ, với hệ thống các giải pháp tiếp thị tổng hợp về chiến lược sản phẩm, chi phí và các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư. Hoạt động xúc tiến đầu tư cần làm nổi bật các lợi thế so sánh của Việt Nam, đồng thời cũng nêu ra những bất lợi và các hỗ trợ đầu tư để khắc phục những bất lợi đó nhằm làm cho các nhà đầu tư nhận biết đúng cơ hội và lợi ích họ sẽ thu được như: nêu chi tiết về nội dung, điều kiện của từng loại dự án, đặc biệt là các dự án lớn, dự án cần khuyến khích đầu tư; các hình thức, định mức hỗ trợ; cung cấp các thông tin về địa điểm đầu tư, giá thuê đất, hình thức khuyến khích đầu tư và các thông tin liên quan khác. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài có trách nhiệm niêm yết các thông tin này, đồng thời thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, các trang thông tin điện tử của Trung ương và địa phương để các nhà đầu tư dễ dàng tìm hiểu, nghiên cứu. Thành lập các trung tâm thông tin về ĐTNN ở các địa phương phối hợp chặt chẽ với Trung tâm thông tin của Bộ kế hoạch và đầu tư, của các Bộ, ngành liên quan để phục vụ nhu cầu tìm hiểu thông tin, hướng dẫn quy trình, cách thức, thủ tục đầu tư và thụ hưởng hỗ trợ đầu tư theo quy định của pháp luật, cũng như giải đáp những thắc mắc cụ thể của các nhà đầu tư. Qua đó tạo sự tin cậy và tạo điều kiện cho các nhà đầu tư tốn ít thời gian nhất trong việc tìm kiếm cơ hội đầu tư vào Việt Nam.

Đẩy mạnh vận động đầu tư một cách chủ động theo các chương trình hợp tác song phương và đa phương, theo dự án, đối tượng trọng điểm, hướng mạnh vào các nước phát triển ở Tây Âu, Bắc Âu, Nhật Bản, Bắc Mỹ và các nước NIEs khác. Đối với các Tập đoàn đa quốc gia, cần có hoạt động xúc tiến đầu tư đặc

biệt (Tập đoàn đa quốc gia bên cạnh những tiềm lực về vốn, công nghệ, kỹ năng quản lý, nghiệp vụ thị trường, với uy tín sẵn có sẽ là những quảng cáo rất thiết thực để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài khác tin tưởng vào môi trường đầu tư tại Việt Nam) như xúc tiến một số dự án quan trọng được lựa chọn đồng thời cam kết hỗ trợ thực hiện có hiệu quả các dự án này, mở đường cho việc thu hút FDI từ các công ty này vào Việt Nam.

Nâng cấp các trang thông tin điện tử về đầu tư nước ngoài, cập nhật các văn bản về hỗ trợ đầu tư, xúc tiến đầu tư bằng một số ngôn ngữ đáp ứng nhu cầu của số đông nhà đầu tư. Quy định rõ trách nhiệm phối hợp nghiên cứu tình hình kinh tế, chính trị, thị trường và chính sách đầu tư của các nước, các tập đoàn và công ty lớn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học Công nghệ, Bộ Tài nguyên Môi trường, Bộ Ngoại giao... để có thể đưa ra được chính sách thu hút và hỗ trợ ĐTNN phù hợp.

3.2.6. Phát huy vai trò cầu nối của các hiệp hội, các tổ chức dịch vụ hỗ trợ đầu tư

Trong nền kinh tế thị trường và bối cảnh hội nhập, vai trò của các hiệp hội, các tổ chức dịch vụ trung gian là rất quan trọng. Hiệp hội là cầu nối liên kết, đại diện cho các doanh nghiệp hoạt động trong từng ngành, lĩnh vực, địa bàn trong tương tác với các cơ quan quản lý nhà nước cũng như với các hiệp hội của nước ngoài; là nơi đề xuất và tham gia với các Bộ, ngành liên quan trong việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh cơ chế, chính sách phát triển, hài hòa lợi ích giữa Nhà nước và doanh nghiệp, trong đó có chính sách thu hút FDI và chính sách hỗ trợ đầu tư; phối hợp giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Hiệp hội cũng chính là người đứng ra đấu tranh bảo vệ quyền lợi của các doanh nghiệp khi gặp phải những tổn hại hay đối xử bất bình đẳng trong giao thương quốc tế. Việc hoàn thiện các QPPL điều chỉnh hoạt động và khuyến khích phát triển các hiệp hội, phát huy tốt vai trò cầu nối của mình cũng chính là góp phần hoàn thiện cơ chế hỗ trợ đầu tư, góp phần thu hút FDI hiệu quả hơn.

Bên cạnh các hiệp hội, các tổ chức dịch vụ đầu tư hay tổ chức dịch vụ hỗ trợ đầu tư cũng là một cơ chế, một cầu nối hữu hiệu trong việc hiện thực hóa các hỗ trợ và cam kết hỗ trợ của nhà nước với các nhà đầu tư trong việc triển khai dự án đầu tư. Các tổ chức dịch vụ là cơ sở trung gian trong việc tạo dựng lòng tin giữa nhà nước với nhà đầu tư và giữa các nhà đầu tư với nhau; giúp nhà nước và nhà đầu tư dễ dàng và nhanh chóng trong việc tìm hiểu, nắm bắt, xác thực thông tin qua lại thông qua hoạt động tư vấn, đánh giá, thẩm định, định giá, cung cấp và bảo đảm thông tin; giúp rút ngắn thời gian cũng như giảm phiền hà cho nhà đầu tư trong việc tiếp cận, đăng ký và triển khai dự án một cách hiệu quả...

Để chiến lược thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới đạt hiệu quả như mong đợi, việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư nói chung và pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng cũng phải hướng tới xây dựng và hoàn thiện hành lang pháp lý, tạo cơ chế hoạt động hiệu quả cho các hiệp hội và các tổ chức dịch vụ hỗ trợ đầu tư. Trong đó, cần có sự phân công, phân nhiệm rõ ràng thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước, các hiệp hội và các tổ chức dịch vụ hỗ trợ đầu tư. Bảo đảm xây dựng và hoàn thiện một cơ chế hỗ trợ đầu tư thuận lợi, công khai, minh bạch, chính xác trong tất cả các khâu của quá trình đầu tư, cũng như việc tiếp cận và thụ hưởng các chính sách hỗ trợ đầu tư của nhà đầu tư đối với dự án của mình, củng cố lòng tin và thu hút được những dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài chất lượng cao, đóng góp tích cực vào mục tiêu phát triển kinh tế nhanh và bền vững, sớm đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Kết luận chương 3

Điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước, cũng như các quan hệ hợp tác song phương và đa phương không ngừng phát triển và mở rộng dẫn tới những ràng buộc và thay đổi trong các quan hệ hỗ trợ đầu tư giữa nhà nước và doanh nghiệp, đòi hỏi cần có sự sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện pháp luật về đầu tư nói

chung và pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng.

Việc ban hành Luật Đầu tư 2014, với các chế định về hỗ trợ đầu tư được kế thừa, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hơn, được đánh giá là cơ bản đáp ứng những đòi hỏi của định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tiếp theo, phù hợp với thông lệ quốc tế cũng như các cam kết quốc tế về đầu tư của Việt Nam.

Tuy nhiên các chế định về hỗ trợ đầu tư trong Luật Đầu tư 2014 và Nghị định 118/2015/NĐ-CP, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2014 mới chỉ dừng lại ở những chế định khung, khái quát các hình thức và một số phạm vi hỗ trợ đầu tư, chưa tính tới những yếu tố đặc thù và sự khác biệt giữa các chủ thể đầu tư để có những cơ chế hỗ trợ đặc thù với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhằm bảo đảm tính cạnh tranh công bằng, bình đẳng thực sự và bảo đảm việc khuyến khích các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đúng định hướng. Việc quy định chi tiết về phạm vi, đối tượng, nguyên tắc, tiêu chí, định mức hỗ trợ đầu tư được dẫn chiếu tới các luật chuyên ngành; định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ và Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu công nghiệp được phê duyệt trong từng giai đoạn. Chưa có các quy định ràng buộc rõ ràng và chế tài bảo đảm thực hiện, dễ khiến cho việc quy định các loại hình hỗ trợ chỉ là khẩu hiệu, việc hỗ trợ thực chất rơi vào tình trạng ban phát, xin cho dẫn tới thiếu công bằng và cạnh tranh không lành mạnh trong thực tế.

Thực tiễn trên đòi hỏi cần tiếp tục có sự nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật về hỗ trợ đầu tư theo hướng thống nhất, đồng bộ giữa Luật Đầu tư 2014 với các luật chuyên ngành, đặc biệt lưu ý các chế định về hỗ trợ đầu tư trong các văn bản quy phạm pháp luật; kịp thời ban hành các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu công nghiệp; sớm hoàn thiện ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành bảo đảm tính khả thi; hoàn thiện hành lang pháp lý trong cải cách thủ tục hành chính, xúc tiến đầu tư, cũng như cơ chế vận hành của các hiệp hội, các tổ chức dịch vụ hỗ trợ đầu tư...

KẾT LUẬN

Cùng với quá trình 30 năm tiến hành công cuộc đổi mới nền kinh tế, hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu hệ thống pháp luật về đầu tư của Việt Nam, trong đó có pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài không ngừng được xây dựng và hoàn thiện theo hướng huy động mọi nguồn lực và tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. Chính sách, pháp luật về đầu tư và hỗ trợ đầu tư của Việt Nam ngày càng thể hiện thiện chí và thực tế Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy, thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, góp phần cải thiện môi trường đầu tư, xây dựng và củng cố niềm tin, tạo sức hấp dẫn lớn đối với các nhà đầu tư nước ngoài trong thời gian qua.

Pháp luật về đầu tư nói chung, pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng của Việt Nam thời gian qua đã góp phần tích cực tạo nên thành công trong hoạt động thu hút FDI. Tính đến hết năm 2014 đã có trên 19 nghìn dự án đầu tư, với gần 300 tỷ USD cam kết và hơn 124 tỷ USD thực hiện. Những năm gần đây, khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng góp trên 20% tổng đầu tư toàn xã hội, gần 20% GDP, trên 25% ngân sách (kể cả thu từ đầu thô) và chiếm tỷ trọng trên 60% tổng kim ngạch xuất khẩu. Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một kênh huy động vốn, một nguồn vốn đầu tư bổ sung quan trọng góp phần tạo nên sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo đà tăng trưởng và phát triển cho nền kinh tế Việt Nam trong thời gian vừa qua.

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời gian qua chưa tương xứng với tiềm năng cả về nhu cầu vốn cũng như chất lượng các dự án FDI. Một trong những nguyên nhân quan trọng nhất chính là vấn đề luật hóa những chủ trương, chiến lược và định hướng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam; vấn đề sửa đổi, bổ

sung hoàn thiện pháp luật về đầu tư, về hỗ trợ đầu tư nhằm cải thiện môi trường đầu tư, củng cố lòng tin của nhà đầu tư, đồng thời phát huy hiệu quả điều tiết hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đúng định hướng.

Để pháp luật về hỗ trợ đầu tư nói chung và pháp luật về hỗ trợ đầu tư đối với các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nói riêng trong thời gian tới thực sự trở thành một công cụ hữu hiệu điều tiết hoạt động thu hút, quản lý, vận hành các dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, khuyến khích các dự án chất lượng cao, phòng ngừa và ngăn chặn các dự án không bảo đảm mục tiêu phát triển kinh tế nhanh và bền vững của Việt Nam, cần sớm hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động hỗ trợ đầu tư theo hướng thống nhất, đồng bộ, rõ ràng, công khai, minh bạch, khả thi, tương thích với cam kết quốc tế và phải bảo đảm chế tài thực hiện.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Tuệ Anh (2011), *Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cần có mục tiêu*, Báo Đầu Tư.
2. Nguyễn Thị Tuệ Anh (2014), *Nghiên cứu điều chỉnh chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam đến năm 2020*, Đề tài nghiên cứu, Mã số: KX.01.03/11-15, thuộc Chương trình Khoa học và Công nghệ trọng điểm cấp nhà nước KX.01/11-15 “Nghiên cứu khoa học phát triển kinh tế và quản lý kinh tế ở Việt Nam đến năm 2020”.
3. Đinh Văn Ân - Lê Xuân Bá (2006), *Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội.
4. Đinh Văn Ân (2006), *Phân tích chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài trên quan điểm phát triển bền vững*, Tạp chí Quản lý Kinh tế, số 8, tháng 8/2006.
5. Bộ Chính trị (1984), *Nghị quyết số 19-NQ/TW*, ngày 17/7/1984.
6. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW* ngày 24/5/2005.
7. Bộ Công Thương (2013), *Thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào ngành Công nghiệp: Cần phải có mục tiêu rõ ràng*, Tạp chí Công nghiệp, 18/01/2013.
8. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013), *Báo cáo tổng kết 25 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài*, Hội nghị tổng kết 25 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài, ngày 27/3/2013.
9. Bộ Khoa học và Công nghệ (2009), *Thông tư số 10/2009/TT-BKHCN*, hướng dẫn thẩm tra công nghệ các dự án đầu tư mới.
10. Bộ Thương mại (2001), *Đối xử MFN trong thương mại quốc tế và thực tiễn áp dụng ở Việt Nam*, Hà Nội.
11. Bộ Tư pháp (2000), *Pháp luật về đầu tư nước ngoài ở các nước ASEAN*, Hà Nội.
12. Bộ Tư Pháp (2004), *Đánh giá mức độ tương thích của pháp luật Việt Nam với các nguyên tắc của WTO*, Hà Nội.

13. Bộ Tư pháp (2012), *Các nguyên tắc khi xây dựng văn bản quy phạm pháp luật*, Nghiên cứu trao đổi, 01/8/2012.
14. Bộ Tư pháp (2014), *Đề cương giới thiệu Luật Đầu tư năm 2014*, Hà Nội.
15. Chính phủ Việt Nam (1995), *Nghị định 29-CP, Quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước*.
16. Chính phủ Việt Nam (1997), *Nghị định 12-CP, Quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*.
17. Chính phủ Việt Nam (1999), *Nghị định 51/1999/NĐ-CP, Quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước sửa đổi*.
18. Chính phủ Việt Nam (2006), *Nghị định 108/2006/NĐ-CP, Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đầu tư*.
19. Chính phủ Việt Nam (2008), *Nghị định 133/2008/NĐ-CP, Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật chuyển giao công nghệ*.
20. Chính phủ Việt Nam (2014), *Nghị định 08/2014/NĐ-CP, Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ*.
21. Chính phủ Việt Nam (2006), *Nghị định 120/2014/NĐ-CP, sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 133/2008/NĐ-CP, Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật chuyển giao công nghệ*.
22. Chính phủ Việt Nam (2015), *Nghị định 118/2006/NĐ-CP, Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đầu tư*.
23. Chính phủ Việt Nam (2010), *Quyết định số 1914/QĐ-TTg ngày 19/10/2010 phê duyệt Đề án Những giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế*, Hà Nội.
24. Chính phủ Việt Nam (2012), *Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020*.
25. Võ Hồng Cơ (2004), *Chính sách trải thảm đỏ thu hút đầu tư của các địa phương - những nguy cơ tiềm ẩn*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, (số 5).
26. Hà Hùng Cường (2009), *Hoàn thiện hệ thống pháp luật đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp,

Số 18, Tháng 1/2009.

27. Nguyễn Khắc Định (2003), *Hoàn thiện pháp luật về đầu tư trực tiếp nước ngoài trong xu hướng nhất thể hóa pháp luật về đầu tư ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật, Trường Đại học Luật Hà Nội.
28. Thu Hà (2012), *Thu hút FDI hướng tới mục tiêu phát triển bền vững*, Báo Nhân dân, 28/3/2012.
29. *Hiến pháp Việt Nam (1946, 1959, 1980, 1992, 2013)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Hoàng Phước Hiệp (1996), *Cơ chế điều chỉnh pháp luật trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Luật học.
31. Đỗ Nhất Hoàng (2002), *Sự hình thành và phát triển của Luật Đầu tư nước ngoài trong hệ thống luật Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ luật học, Đại học Luật Hà Nội.
32. Hội đồng Bộ trưởng (1988), *Nghị định 139-HĐBT, Quy định chi tiết việc thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*.
33. Hội đồng Chính phủ (1977), *Điều lệ về đầu tư của nước ngoài ở nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam*.
34. Nguyễn Sinh Hùng (2013), *Diễn văn bế mạc Kỳ họp thứ 6, Quốc hội Khóa XIII*, Hà Nội, ngày 29/11/2013.
35. Phương Lan (2006), *Hiệp định thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ tác động đến Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 4, Tháng 4/2006.
36. Vũ Đức Long (2000), *Quá trình toàn cầu hóa nền kinh tế và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam về phương diện pháp lý*, Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, (số 11).
37. *Luật Bảo vệ môi trường (2014)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
38. *Luật Chuyển giao công nghệ (2006)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
39. *Luật Đất đai (2013)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
40. *Luật Đầu tư (2005, 2014)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

41. *Luật Đầu tư nước ngoài (1987, 1996 sửa đổi 2000)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
42. *Luật Khoa học và Công nghệ (2013)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
43. *Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (1994 sửa đổi 1998)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
44. *Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
45. *Luật Việc làm (2013)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
46. Nguyễn Mai (2011), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển bền vững ở Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia, ngày 14/6/2011.
47. Nguyễn Mai (2009), *Thành tựu và tồn tại của hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam*, Bài trình bày, Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
48. Vũ Minh (2012), *Hướng vốn FDI vào đầu tư bền vững*, Tạp chí Đầu tư nước ngoài, 12/2012.
49. Dương Nguyệt Nga (2009), *Pháp luật Việt Nam về các biện pháp bảo đảm và khuyến khích đầu tư trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án Tiến sĩ Luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật.
50. Hà Nguyễn (2012), *Nâng chất dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: đích ngắm là các TNC*, Báo Đầu tư, 16/3/2012.
51. *Nghị quyết số 34-NQ/TW*, Hội nghị Trung ương 9, Khóa IX, ngày 3/2/2004.
52. Tổng cục Thống kê, *Niên giám Thống kê*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
53. Nguyễn Như Phát (2005), *Minh bạch hóa pháp luật và yêu cầu đặt ra đối với hệ thống pháp luật trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế*, Tạp chí Nhà nước và pháp luật, số 2, tháng 01/2005.
54. Trần Thị Thu Phương (2016), *Hiệu quả của văn bản quy phạm pháp luật*, Tạp chí Quản lý nhà nước, tháng 4/2016.
55. Quốc hội (2011), *Nghị quyết số 20/2011/QH13*, ngày 26-11-2011
56. Lê Minh Tâm (2000), *Pháp luật - yếu tố quan trọng bảo đảm tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững*, Tạp chí Luật học, (số 3).

57. Lê Minh Tâm (2000), *Về khái niệm hiệu quả pháp luật và những tiêu chí xác định hiệu quả pháp luật*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, (số 11).
58. Phạm Hữu Hồng Thái (2014), *Phải sửa đổi toàn diện Luật Đầu tư*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số chuyên đề Tháng 3/2014.
59. *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV (1976)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
60. *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
61. *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX (2001)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
62. *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI (2011)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
63. *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
64. Võ Khánh Vinh (2004), *Xây dựng hệ thống pháp luật có hệ thống, đồng bộ*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, (số 10).
65. <http://www.worldbank.org/vi/news/press-release/2013/10/29/vietnam-ranks-99th-for-ease-of-doing-business-in-new-report>
66. Andrew K Jorgenson (2008), *Foreign Direct Investment and the Environment, the Mitigating Influence of Institutional and Civil Society Factors, and Relationship between Industrial pollution and Human Health: A panel study of Less-Developed Countries*, Department of Sociology & Anthropology North Carolina State University.
67. Nguyen Thi Tue Anh (2009), *Foreign Direct Investment and Technology Transfer in Vietnam: A case study of Que Vo Industrial Park, Bac Ninh Province*, World Bank.
68. Girma.S (2005), *Absorptive Capacity and Productivity Spillovers from FDI, A Threshod Regression Analysis*, Oxford Bulletin of Economics and Statistics, Vol. 67, No. 3, Pp. 281-306.

69. IMF (1993), *Balance of payment*, Fifth edition, Washington, DC, page 235.
70. Kapil Narula (2012), *Sustainable investing via the FDI route for sustainable development*, Procedia – Social and Behavioral Sciences, Vol. 37, Pp. 15-30.
71. OECD (2003), *Attracting international investment for development*, The OECD catalogue publication.
72. OECD-ILO (2008), *The Impact of Foreign Direct Investment on Wages and Working Conditions*, OECD Conference Centre, Paris, France.
73. O. Yul Kwon (2004), *Causes for sluggish foreign direct investment in Korea: A foreign perspective*, The journal of the Korean economy, Spring 2004, Vol. 5, No. 1, Pp. 69-96.
74. Tae Hoon Moon (2006), *Sustainable development in Korea, key issues and government response*, International Review of Public Administration, Vol. 11, No. 1.
75. Taewook Huh (2011), *The compatibility between governance and sustainable development in South Korea: The case of the presidential commission on sustainable development*, International Review of Public Administration, Vol. 16, No. 3.
76. Tavares Ana, T. and Young Atephen (2005), *FDI and multinationals - Patterns, Impacts and Policies*, International Journal of the Economics of Business, Vol 12.
77. Tharmir M. Salih (2003), *Sustainable economic development and the environment*, International Journal of Social Economics, Vol. 30, Iss: 1, Pp. 153-162.
78. Tim Büthe, Helen V. Milner (2008), *The politics of foreign direct investment into developing countries: Increasing FDI through International Trade Agreements?*, American Journal of Political Science, Vol. 52, No. 4, Pp. 741-762.
79. Transparency International (2015), *Table of results: Corruption perceptions index 2015*
80. University of Malaysia, UNDP/Asia Trade Initiatives and Malaysian Institute

of Economic Research (2004), *Investment, Energy and Environmental Services: Promoting Human Development in the WTO Negotiation*, Kuala Lumpur, Malaysia.

81. UN (1996), *World Investment Report 1996*, page 219.
82. Warrick Smith and Mary Hallward-Driemeier (2005), *Understanding the Investment Climate*, Finance & Development, March 2005, Pp. 40-43.
83. Wint Alvin and Williams Densil (2002), *Attracting FDI to developing countries - A changing role for government*, The International Journal of Public sector management, Vol 15, 2002.
84. Wong Hock Tsen (2005), *The determinants of foreign direct investment in the manufacturing industry of Malaysia*, Journal of Economic Cooperation, Vol. 26, No. 2, Pp. 91-110.
85. WTO News (1996), *Trade and foreign direct investment*, Press/57, 9 Oct 1996
86. Xiaolum Sun (2002), *Foreign Direct Investment and Economic Development: What do the States Need to do?*, Capacity Development Workshops and Global Forum, Marrakech, Morocco.
87. Xuan Vinh Vo and Jonathan A, Batten (2006), *The Importance of Social Factors When Assessing the Impact of FDI on Economic Growth*, International Business Conference, Beijing, China.
88. Youngkeun Chung, Kumju Hwang (2006), *The Korean National Strategy for Sustainable Development: A Background Report*.

NHỮNG CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN VĂN ĐÃ CÔNG BỐ

1. Nguyễn Tiến Dũng (2009), *Thách thức đối với việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam sau khi Việt Nam gia nhập WTO và giải pháp*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 20, tháng 10/2009.
2. Nguyễn Tiến Dũng (2010), *Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp thép Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
3. Nguyễn Tiến Dũng (2011), *Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào ngành công nghiệp thép*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 22, tháng 11/2011.
4. Nguyễn Tiến Dũng và cộng sự (2012), *PPP - Việt Nam đã sẵn sàng?*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 8, tháng 4/2012.
5. Nguyễn Tiến Dũng (2015), *FDI gắn với mục tiêu phát triển kinh tế bền vững*, Tạp chí Thông tin và Dự báo Kinh tế - Xã hội, số 119, tháng 11/2015.